

Báo cáo thường niên 2010



Solid partners, flexible solutions

NGÂN HÀNG SÀI GÒN - HÀ NỘI

Mục Lục

I.	CÁC TRANG BÌA	0
II.	THƯ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	5
III.	TỔNG QUAN SHB	6
IV.	BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG	9
	a. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	9
	b. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT	18
V.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	150
VI.	CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN	151
VII.	TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	153
VIII.	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG	161
IX.	THÔNG TIN KHÁC	166



Thư của chủ tịch hội đồng quản trị

Kính thưa các quý vị!

Năm 2010, nền kinh tế thế giới đã phục hồi sau khủng hoảng nhưng chưa ổn định, còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất lợi, tác động đến kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh Ngân hàng nói riêng. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban điều hành cùng sự quyết tâm nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên, sự ủng hộ của quý cổ đông, quý khách hàng, SHB đã thực hiện thành công kế hoạch kinh doanh năm 2010 được Đại hội cổ đông thông qua, đưa SHB tiếp tục phát triển bền vững cho các năm tiếp theo.

Với mục tiêu chiến lược đưa SHB trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng và đến năm 2015 SHB trở thành Tập đoàn tài chính mạnh với quy mô lớn đạt chuẩn mực quốc tế, trong quá trình hoạt động, Hội đồng quản trị SHB luôn xây dựng chiến lược phù hợp cho từng giai đoạn có tính đến chiến lược dài hạn, trên cơ sở chiến lược cạnh tranh, luôn luôn tạo ra sự khác biệt, làm nền tảng cho SHB phát triển ổn định và an toàn.

Nhận thức rõ vai trò trách nhiệm của HĐQT trước cổ đông, Hội đồng quản trị SHB luôn nâng cao năng lực, phân công cụ thể từng thành viên phụ trách quản trị, giám sát từng lĩnh vực hoạt động và tổ chức họp định kỳ 1 quý/lần cũng như thường xuyên có ý kiến trao đổi và chỉ đạo, đáp ứng kịp thời các hoạt động ngân hàng năm 2010 được an toàn và hiệu quả. Hội đồng quản trị SHB luôn chú trọng công tác quản trị rủi ro trên các lĩnh vực hoạt động, hệ thống kiểm toán, kiểm tra kiểm soát nội bộ luôn được tăng cường về số lượng và chất lượng, được triển khai thường xuyên, đồng bộ trực tiếp tại các đơn vị kinh doanh và Hội sở. Điều này đã góp phần quan trọng nhằm đảm bảo an toàn hiệu quả trong hoạt động của SHB.

Năm 2010, SHB đã thành công nâng vốn điều lệ lên gần 3.500 tỷ đồng và phát hành thành công trái phiếu chuyển đổi 1.500 tỷ đồng nhằm tăng vốn điều lệ SHB lên 5000 tỷ đồng vào Quý II/2011. Đặc biệt, năm 2010, SHB đã thực hiện thành công hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, đưa SHB trở thành một trong số ít các Ngân hàng TMCP có công nghệ hiện đại nhất hiện nay, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển đa dạng của SHB trong thời gian tới. SHB đã nghiên cứu tìm hiểu và xây dựng riêng cho mình chiến lược Ngân hàng bán lẻ theo chuẩn mực Thế giới với chính sách sản phẩm và hệ thống bán lẻ sâu rộng, đa dạng được triển khai đồng bộ trên 120 đơn vị kinh doanh tại nhiều tỉnh thành và khu vực kinh tế, dân cư trên cả nước. Hội đồng quản trị đã, đang và tiếp tục hoàn thiện chiến lược quản

trị, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao với phẩm chất đạo đức tốt, góp phần gìn giữ phát triển văn hóa doanh nghiệp. Từ Quý IV/2010, SHB đã và đang tích cực tái cơ cấu tổ chức bộ máy, chỉnh sửa hoàn thiện chức năng nhiệm vụ rõ ràng cụ thể cho từng khối, từng đơn vị, phòng ban nhằm nâng cao năng lực, tính hiệu quả và vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, từng chức danh trong hệ thống SHB. Đồng thời, Hội đồng quản trị tổ chức thường xuyên công tác rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện các chính sách, quy chế, quy trình nghiệp vụ phù hợp với mục tiêu chiến lược của SHB, hoạt động kinh doanh trong từng giai đoạn, nâng cao năng lực quản trị, điều hành và phù hợp với các quy định của pháp luật, điều lệ Ngân hàng.

Năm 2010 đến nay, Hội đồng quản trị đã và đang tích cực tiếp xúc, trao đổi nhằm lựa chọn đối tác chiến lược nước ngoài, các nhà tư vấn chiến lược với tiêu chuẩn là các Tập đoàn tài chính – ngân hàng lớn mạnh có uy tín trên thế giới góp phần nâng cao năng lực quản trị điều hành và phù hợp với chiến lược của SHB.

Với sự quyết tâm và nỗ lực của cả hệ thống SHB, từ Hội đồng quản trị, Ban điều hành, cán bộ nhân viên, năm 2010, SHB đã đạt những thành tích đáng tự hào và đã được nhận các danh hiệu cao quý của Thủ tướng chính phủ, UBND Thành phố Hà Nội, Ngân hàng nhà nước Việt Nam cùng các giải thưởng quốc tế uy tín khác...

Tiếp nối những công việc, những kết quả và thành tích đã đạt được năm 2010, bước sang năm 2011, HĐQT SHB sẽ tiếp tục nỗ lực hơn nữa, phát huy tích cực vai trò, trách nhiệm của mình, không ngừng nâng cao năng lực quản trị, điều hành và tính chuyên nghiệp trong hoạt động. Chúng tôi tin tưởng sẽ hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh năm 2011 và đưa SHB lên một tầm cao mới, đáp ứng sự kỳ vọng của các cổ đông và các nhà đầu tư.

Chúc các quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Trân trọng cảm ơn.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

ĐỖ QUANG HIẾN

III. TỔNG QUAN SHB

1. TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI,



SHB phấn đấu đến năm 2012 trở thành một Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu Việt Nam với công nghệ hiện đại, nhân sự chuyên nghiệp, mạng lưới rộng trên toàn quốc và quốc tế đưa đến cho đối tác và khách hàng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đồng bộ, tiện ích, với chi phí hợp lý, chất lượng dịch vụ cao. Đến năm 2015 trở thành Tập đoàn tài chính mạnh theo chuẩn quốc tế.



Lợi ích của cổ đông

SHB bảo đảm tăng trưởng liên tục, kinh doanh có hiệu quả, gia tăng giá trị ngân hàng, an toàn bền vững, đem lại lợi ích tối đa cho các cổ đông

SHB không ngừng nâng cao giá trị của ngân hàng, vì một SHB Thịnh Vượng, luôn đem lại lợi ích và niềm tin cho các cổ đông, các nhà đầu tư.

Trọng tâm là khách hàng

SHB luôn hướng tới khách hàng với phong cách phục vụ chuyên nghiệp, hiện đại

SHB cam kết cung cấp cho khách hàng các sản phẩm dịch vụ đa dạng, tiện ích, thân thiện, nhanh chóng và hiệu quả.

Coi trọng phát triển đội ngũ nhân viên

SHB trẻ trung, năng động, môi trường làm việc chuyên nghiệp, tin cậy

Phát triển và tự hào bản sắc văn hóa SHB sáng tạo, đoàn kết, tạo cơ hội phát triển cho tất cả mọi người, hướng tới giá trị tôn vinh những cá nhân có thành tích tốt.

Liêm chính và minh bạch

SHB chú trọng thường xuyên công tác quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ

Nâng cao tính minh bạch, trung thực trong tất cả mọi hoạt động trên toàn hệ thống.

Không ngừng đổi mới

SHB luôn xây dựng chiến lược cạnh tranh, tạo ra sự khác biệt, không ngừng lắng nghe, học hỏi, cải tiến, đổi mới và phát triển.

Giá trị thương hiệu

SHB ngân hàng bán lẻ hiện đại đa năng có uy tín và vị thế trong nước và quốc tế

SHB luôn là : **Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp**

Solid partners, flexible solutions

2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

- Luôn xây dựng chiến lược phù hợp cho từng giai đoạn phát triển có tính định hướng dài hạn với chiến lược cạnh tranh, tạo sự khác biệt trên cơ sở hiểu biết và hướng tới khách hàng, thị trường.
- Hệ thống quản trị rủi ro được xây dựng đồng bộ có chiều sâu chất lượng, hiệu quả và chuyên nghiệp đảm bảo cho hoạt động được an toàn bền vững.
- Xây dựng văn hóa SHB thành yếu tố tinh thần gắn kết xuyên suốt toàn hệ thống. Xây dựng chiến lược nguồn nhân lực và đào tạo lực lượng nhân viên chuyên nghiệp đảm bảo quá trình vận hành thông suốt, hiệu quả và liên tục của hệ thống SHB.
- Phát triển các sản phẩm dịch vụ, tăng trưởng lợi nhuận từ dịch vụ/ tổng lợi nhuận qua từng năm với nền tảng công nghệ hiện đại tiên tiến
- Luôn đáp ứng lợi ích cao nhất của các cổ đông, các nhà đầu tư vì một SHB thịnh vượng.

3. HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN

- 1993 thành lập Ngân hàng với mô hình TMCP nông thôn. Năm 2006 chuyển đổi thành mô hình TMCP đô thị; đổi tên từ Ngân hàng TMCP Nhơn Ái thành Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB)
- 2007: Tập đoàn Than, khoáng sản Việt Nam và Tập đoàn cao su Việt Nam chính thức trở thành cổ đông chiến lược và hợp tác toàn diện của SHB.
- Thành lập các công ty CP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội (SHS), Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn-Hà Nội (SHF), Công ty CP Bảo hiểm SHB-Vinacomin ...khẳng định quyết tâm thực hiện mục tiêu chiến lược trở thành một tập đoàn tài chính đa năng.
- 2008: Chuyển trụ sở chính từ Cần Thơ ra thủ Đô Hà Nội. Tăng vốn điều lệ từ 500 lên 2.000 tỷ đồng khẳng định bước ngoặt lớn trong quy mô, vị thế, tiềm lực của SHB.
- 2009: Là ngân hàng thứ 3 trong khối TMCP Việt Nam chính thức niêm yết 200 triệu cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Thành lập và chính thức đưa vào hoạt động công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản Sài Gòn- Hà Nội (SHAMC)
- 2010: Triển khai thành công và chính thức đưa vào hoạt động hệ CoreBanking (Intellect) và hệ thống Công nghệ thẻ mới (SmartVista) đánh dấu một bước tiến quan trọng trong quá trình đổi mới, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng.
- Phát hành thành công 150.000.000 cổ phiếu nâng tổng vốn điều lệ lên gần 3.500 tỷ đồng.
- Phát hành thành công 1.500 tỷ VNĐ trái phiếu chuyển đổi. Đến năm 2011, số trái phiếu này sẽ trở thành cổ phiếu nâng vốn điều lệ lên gần 5.000 tỷ đồng.
- Thành lập và chính thức đưa vào hoạt động công ty SHB Land

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

A. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH



1. Môi trường hoạt động:

Năm 2010, nền kinh tế thế giới phục hồi sau khủng hoảng tài chính toàn cầu và có những chuyển biến tích cực, song nhìn chung chưa thực sự ổn định và còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ mới như khủng hoảng nợ công ở các quốc gia Châu Âu, lạm phát tăng cao ở các nền kinh tế mới nổi. Ở trong nước, thiên tai liên tiếp xảy ra gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống dân cư; Thị trường tài chính, tiền tệ có những biểu hiện phức tạp, giá vàng và tỷ giá VND/USD biến động bất thường theo xu hướng tăng mạnh; Thị trường bất động sản có những diễn biến bất thường, giá cả nhà đất tăng đột biến; Chỉ số giá tiêu dùng cả năm vượt dự kiến,...

Trong bối cảnh không ít khó khăn, thách thức nhưng với đà phục hồi nhanh sau khủng hoảng, nền kinh tế nước ta đã vươn lên và đạt được mức tăng trưởng cao, GDP đạt 6,7%, sản xuất, kinh doanh của các ngành, lĩnh vực đều tăng khá. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, sản xuất công nghiệp tăng trưởng ổn định. Xuất khẩu hàng hoá đạt kim ngạch cao, từ đó hạn chế được tỷ lệ nhập siêu, cải thiện cán cân thanh toán. Hoạt động du lịch phát triển mạnh với số khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao.

Với vai trò là huyết mạch của nền kinh tế, hoạt động của ngành ngân hàng có nhiều thay đổi dưới các tác động chính sách quản lý của Chính phủ và NHNN. Nhằm ổn định thị trường tiền tệ trong nước và nâng cao chuẩn an toàn hoạt động của các tổ chức tín dụng, NHNN đã thực hiện các chính sách như: đóng cửa sàn giao dịch vàng, thắt chặt yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn, tăng vốn điều lệ, hạn chế cho vay ngoại tệ, thực hiện cho vay bằng VNĐ theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng tiến tới tự do hóa suất theo đúng sự vận hành của cơ chế thị trường. Các ngân hàng sẽ phải điều chỉnh hoạt động đảm bảo an toàn trong bối cảnh có nhiều thách thức hơn.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh của SHB trong năm 2010 đạt được những bước tiến vượt bậc với tốc độ tăng trưởng cao trên tất cả các lĩnh vực hoạt động và hoàn thành vượt kế hoạch Đại hội đồng Cổ đông đề ra..

Với sự phát triển mạnh mẽ đó, SHB đã được trao tặng nhiều giải thưởng lớn của các tổ chức trong nước và quốc tế. Các phần thưởng này là kết quả của chiến lược hoạt động đúng đắn, linh hoạt của Hội đồng Quản trị, sự lãnh đạo tài tình của Ban Điều hành cùng những cống hiến hết mình của tập thể cán bộ nhân viên SHB. Đặc biệt hơn nữa, sự hỗ trợ của Chính quyền địa phương các cấp, của Ngân hàng Nhà nước, sự tín nhiệm của Khách hàng, nhà Đầu tư và các Cổ đông cũng là phần thưởng vô cùng cao quý và rất trân trọng đối với SHB, để từ đó SHB được tiếp thêm sức mạnh vượt qua mọi khó khăn tiếp tục phát triển vững chắc.

Năm 2010 đối với SHB cũng là một năm đánh dấu sự thay đổi mạnh mẽ về nền tảng công nghệ thông tin hiện đại. Sau một thời gian dài chuẩn bị và triển khai quyết liệt, hệ thống phần mềm công nghệ lõi Core banking (Intellect do công ty Polaris của Ấn Độ cung cấp) và hệ thống Core Thẻ (SmartVista do công ty BPC của Nga cung cấp) đã golive thành công vào ngày 01/05/2010, mở ra một thời kỳ mới với khả năng cung cấp nhiều sản phẩm, dịch vụ tiện ích, đa dạng có chất lượng cao, đảm bảo an toàn và hiệu quả.

Với chiến lược phát triển an toàn, bền vững, SHB đã đi trước một bước so với quy định của NHNN về mức vốn điều lệ. Trong năm, SHB đã hoàn thành phát hành cổ phiếu đưa vốn điều lệ lên mức gần 3.500 tỷ đồng, đồng thời phát hành thành công 1.500 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi có thời hạn chuyển đổi thành cổ phiếu vào đầu năm 2011. Như vậy, sang đầu năm 2011, SHB sẽ đạt mức vốn điều lệ gần 5.000 tỷ đồng và hoàn toàn chủ động thực hiện kế hoạch mở rộng mạng lưới, đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng liên doanh liên kết tiến tới không ngừng phát triển trong tương lai.

2.1. Khả năng thanh toán

Hoạt động kinh doanh của SHB luôn đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững trong các năm qua. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ khả năng chi trả của các loại đồng tiền và tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn luôn đảm bảo theo quy định của NHNN.

Chỉ tiêu	2009		2010	
	Quy định của NHNN (theo TT 457)	Số liệu của SHB	Quy định của NHNN (theo TT 13)	Số liệu của SHB
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (hợp nhất)	≥ 8%	17,06%	≥ 9%	13,81%
Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ cho ngày hôm sau	Không quy định		≥ 15%	17,81%
Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ 7 ngày	≥ 100%	112,18%	≥ 100%	133,96%
Tỷ lệ khả năng chi trả USD 7 ngày	≥ 100%	127,45%	≥ 100%	218,68%
Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	≤ 30%	18,4%	≤ 30%	17,21%

2.2. Khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	2008	2009	2010
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn CSH bình quân	12,7%	17,8%	22,6%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng Tài sản bình quân	2,1%	2,35%	1,9%

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm 2010: 12.006 đ/CP

- Lợi nhuận ròng/1 CP (EPS): 2.178 đ/CP

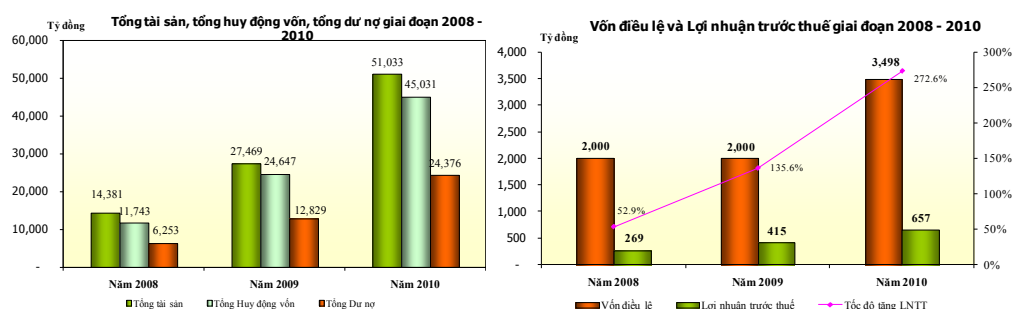
2.3. Báo cáo hoạt động kinh doanh

Trong năm 2010, hoạt động kinh doanh của SHB đã đạt được những tăng trưởng mạnh so với năm 2009. Tổng tài sản vượt 13% kế hoạch, Các chỉ tiêu Tổng nguồn vốn huy động, Tổng dư nợ cho vay Tổ chức kinh tế và cá nhân, Lợi nhuận trước thuế đều vượt kế hoạch đã đề ra:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2008	Thực hiện 2009	Tăng trưởng 2009 so với 2008		Thực hiện 2010	Tăng trưởng 2010 so với 2009	
			(+)/(-)	%		(+)/(-)	%
Tổng tài sản	14.381,3	27.469,2	13.087,9	91,0%	51.032,9	23.563,7	85,8%
Vốn Điều lệ	2.000,0	2.000,0	-		3.497,5	1.497,5	74,9%
Tổng nguồn vốn huy động	11.768,7	24.647,4	12.904,3	109,9%	45.030,9	20.415,4	82,9%
Tổng dư nợ cho vay TCKT và CN	6.252,7	12.828,8	6.576,1	105,2%	24.375,6	11.546,8	90,0%
Tổng thu nhập	1.640,1	2.017,2	377,1	23,0%	4.087,6	2.072,3	102,8%
Lợi nhuận trước thuế	269,4	415,2	145,8	54,1%	656,7	241,5	58,2%
Lợi nhuận sau thuế	194,8	318,4	123,6	63,4%	494,3	175,9	55,3%

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán của SHB 2008, 2009, 2010)



3. Những tiến bộ đạt được

3.1. Hoạt động quản lý và huy động vốn

Mặc dù lãi suất thị trường trong năm 2010 biến động mạnh, rất nhiều ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản nhưng hoạt động nguồn vốn của SHB vẫn đảm bảo thanh khoản, nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn và nguồn vốn luôn ổn định cho hoạt động kinh doanh. Với hoạt động huy động vốn được quản lý tập trung tại Trụ sở chính, SHB đã áp dụng các cơ chế, chính sách linh hoạt và phù hợp đẩy mạnh huy động vốn từ Tổ chức kinh tế và cá nhân, từ đó đã có được kết quả rất khả quan: tốc độ tăng trưởng của tiền gửi có kỳ hạn của TCKT là 140%; tốc độ tăng trưởng từ tiền gửi tiết kiệm dân cư là 93% so với cuối năm trước.

3.2. Hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách lãi suất thỏa thuận của Ngân hàng Nhà nước đã đem lại luồng gió mới cho hoạt động của các NHTM. Việc các NHTM được chủ động và linh hoạt đối với cả lãi suất nguồn vốn đầu vào và đầu ra đã góp phần giúp các NHTM hoạt động hiệu quả hơn. Với nguồn vốn huy động dồi dào, lãi suất hợp lý, SHB đã phát triển được nhiều khách hàng vay mới gồm cả các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và tư nhân lớn, DNVTN, doanh nghiệp xuất khẩu có hoạt động kinh doanh phát triển và hiệu quả.

SHB luôn đảm bảo tăng trưởng tín dụng phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn, sử dụng vốn an toàn và hiệu quả; Tỷ lệ cấp tín dụng/nguồn vốn huy động đảm bảo < quy định của NHNN 80%, sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn đảm bảo tỷ lệ < quy định của NHNN 30%.

SHB thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể đầy đủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Thực hiện đầy đủ và chặt chẽ công tác thẩm định, kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay đối với từng khách hàng vay vốn để nâng cao chất lượng tín dụng và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu của ngân hàng.

Phát triển cho vay các ngành nghề sản xuất kinh doanh ổn định, xuất khẩu cao và có nhiều tiềm năng như: than, cao su, xây dựng, thủy sản, gạo, nông sản, thép và hạn chế dần cho vay kinh doanh bất động sản, cho vay kinh doanh chứng khoán theo chỉ đạo của NHNN.

Xây dựng hạn mức tín dụng và qui định cho vay theo từng sản phẩm, ngành nghề phù hợp với sự phát triển của kinh tế thị trường theo từng giai đoạn.

Tăng cường phát triển khách hàng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, có tham gia xuất nhập khẩu để phát triển cho vay xuất, nhập khẩu nhằm bổ sung thêm nguồn vốn ngoại tệ và phát triển hoạt động thanh toán quốc tế, ngoại hối của Ngân hàng. Bên cạnh đó, tăng cường đẩy mạnh cho vay các sản phẩm phục vụ đối tượng khách hàng cá nhân với mục tiêu đưa SHB phát triển thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại.

3.3. Hoạt động Thanh toán Quốc tế

Mặc dù phải đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nhưng tốc độ tăng trưởng hoạt động TTQT của SHB năm 2010 vẫn cao, cụ thể: so với năm 2009, tốc độ tăng trưởng doanh số TTQT toàn hàng đạt 198%.

Đến 31/12/2010, mạng lưới đại lý của SHB đã rộng khắp trên toàn thế giới với 288 đại lý trên tất cả các châu lục với các tên tuổi lớn như City Bank, Bank of New York, Deutsche Bank, Korea Exchange Bank, Bank of China, Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Wells Fargo Bank N.A, Bank of India, Danske Bank of Denmark, ...

Hệ thống Ngân hàng đại lý ở nước ngoài rộng khắp cùng với hệ thống tài khoản thanh toán của SHB không ngừng được mở rộng đã đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại nhanh chóng, an toàn cho khối lượng lớn các khách hàng của SHB hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu đặc biệt là xuất khẩu nông sản, thủy sản.

Chất lượng dịch vụ thanh toán quốc tế của SHB luôn đạt ở mức độ cao theo tiêu chuẩn quốc tế. Tỷ lệ điện thanh toán đạt chuẩn cao trên 98%.

SHB có đội ngũ cán bộ thanh toán quốc tế có trình độ cao, được đào tạo bài bản đảm bảo cung cấp dịch vụ chất lượng cao cho khách hàng.

3.4. Công tác Phát triển sản phẩm

Với chiến lược sớm trở thành Ngân hàng bán lẻ đa năng, SHB đã và đang từng bước xây dựng chính sách sản phẩm đa dạng, hiện đại, phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của khách hàng cũng như kế hoạch phát triển của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Trong năm 2010, SHB đã ban hành nhiều sản phẩm và chương trình huy động, cho vay thuận tiện, hấp dẫn với khách hàng và phù hợp với từng địa bàn nơi có Chi nhánh SHB hoạt động. Do vậy số dư huy động vốn và cho vay liên tục tăng trưởng, đồng thời qua đó đã tạo được uy tín, thương hiệu cho SHB đối với khách hàng trên toàn quốc và khai thác được tối đa lợi thế của SHB tại từng địa phương.

Cụ thể một số sản phẩm và chương trình huy động đã triển khai trong năm 2011 như sau

+) Nhóm sản phẩm huy động: Chương trình "Gửi tiền – trúng tiền – nhận liền xe hơi" thu hút doanh số

tiền gửi 2.289 tỷ đồng; Chương trình "Mừng xuân sang – Tri ân Khách hàng"; Chương trình "Tài lộc vẹn toàn"; Chương trình "Quà tặng đón xuân, Canh dần nhận lộc"; Mừng 8/3 trao quà thân thiết; Phát hành 2 đợt kỳ phiếu ghi danh; Chương trình "Rộn ràng ngày hội trẻ thơ"; Chương trình "Tiết kiệm rộn ràng – hàng ngàn quà tặng" thu hút doanh số tiền gửi 111 tỷ đồng; Chương trình "Tung bừng đại lễ ngàn năm Thăng Long"; Chương trình "Tiết kiệm sinh lãi ưu đãi tuyệt vời"; Gấp đôi quà tặng nhận nhiều niềm vui; Mừng Khai trương – Quà tặng lớn áp dụng cho các Chi nhánh mới khai trương.

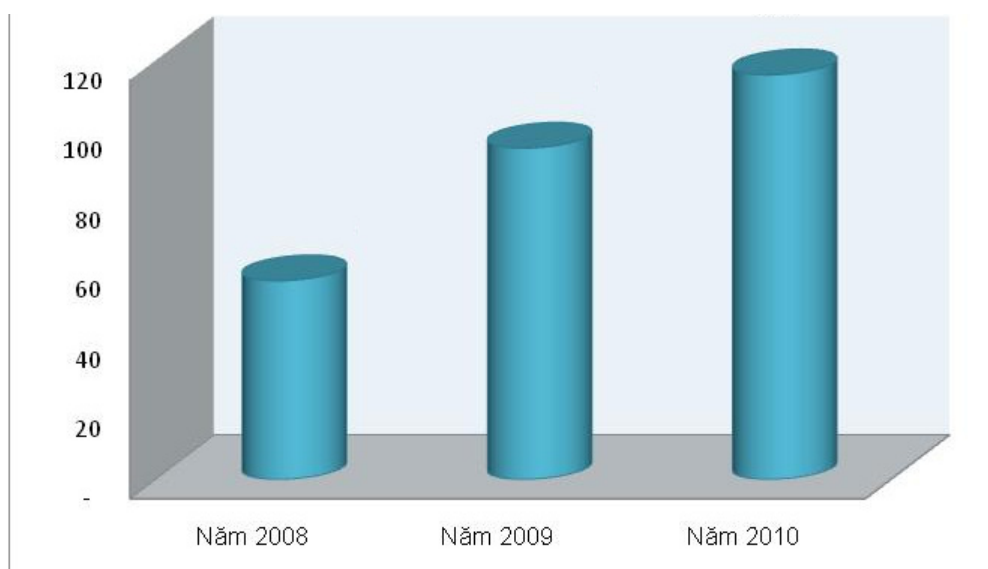
+) Nhóm sản phẩm cho vay: Ngôi nhà mơ ước; Nhà đẹp; Cho vay mua, sửa chữa nhà; Cho vay mua xe buýt Trường Hải; Cho vay nội bộ cán bộ nhân viên; Sản phẩm cho vay đối với cán bộ, nhân viên ngành Thể dục thể thao; Thỏa thuận và ký hợp đồng hợp tác vay trả góp mua nhà dự án Vinacapital; Xây dựng chương trình cho vay mua xe đối với Vinamotor; Chương trình Cho vay Hướng tới cuộc sống đích thực - Tung bừng đại lễ 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội.

+) Nhóm sản phẩm thanh toán và ngân hàng điện tử: Chuyển tiền điện tử Online, Chương trình Tết Online – rước lộc cùng Ngân lượng dành cho việc mua sắm hàng qua mạng và nhận lộc vàng khuyến mãi từ mạng Ngân lượng phối hợp cùng SHB; Triển khai dịch vụ Kiếu hồi thông qua VietinBank; Triển khai sản phẩm thanh toán trực tuyến cước điện thoại trả sau – hợp tác với VNPAY.

3.5. Công tác phát triển mạng lưới

Một trong những yếu tố làm cho thương hiệu SHB trở nên gần gũi, thân thiết với khách hàng là mạng lưới hoạt động của SHB đã nhanh chóng lan tỏa tới khắp các miền Bắc, Trung, Nam. Bằng việc mở rộng mạng lưới cùng với hệ thống sản phẩm, dịch vụ trọn gói, phù hợp với từng phân khúc, đối tượng khách hàng, SHB đã đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng và làm hài lòng các khách hàng.

Đến 31/12/2010, SHB đã có trên 120 điểm giao dịch tại nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước như: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Gia Lai, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Hưng Yên,...



3.6. Tổ chức nhân sự và đào tạo

SHB thực hiện hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy theo mô hình mới hiện đại, tinh gọn, chặt chẽ và tối ưu phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng.

Xây dựng mới và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận kinh doanh, quản lý, hỗ trợ tại Trụ sở chính và tại các Chi nhánh nhằm phát huy tối đa năng lực của từng đơn vị và tạo ra sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả nhất của toàn hệ thống SHB.

Xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên có đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn để cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

Tạo lập, đào tạo văn hóa doanh nghiệp của SHB tới từng người lao động.

Trang bị đầy đủ cho toàn thể người lao động các kiến thức, kỹ năng cơ bản và nâng cao về hoạt động ngân hàng bằng các khóa đào tạo bên ngoài và trong nội bộ.

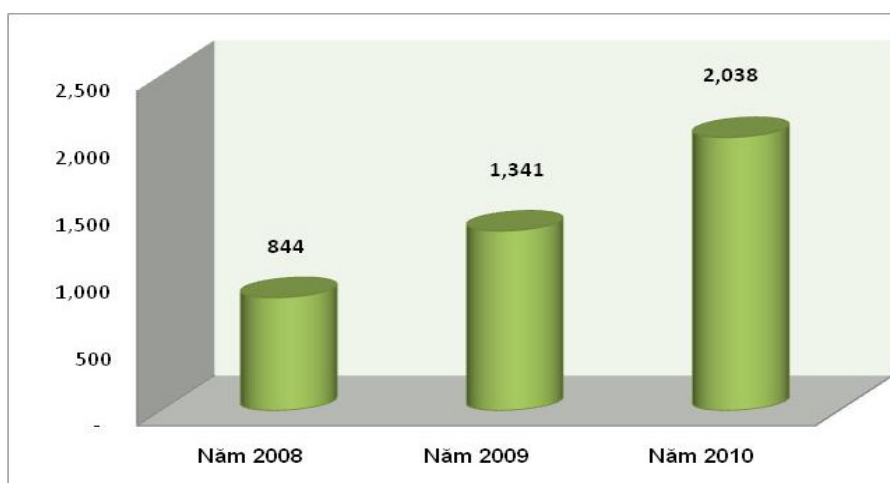
Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của người lao động về các chế độ lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các phúc lợi khác.

Về cơ cấu tổ chức, SHB định hướng xây dựng theo mô hình hiện đại, hoạt động theo khối, nhằm tập trung hiệu quả nguồn lực, đảm bảo công tác quản trị, điều hành được thuận lợi, an toàn và hiệu quả.

SHB luôn chú trọng đến chất lượng cán bộ, tuyển chọn nhân sự với yêu cầu đầu vào đạt tiêu chuẩn cao về trình độ, sức khỏe, phẩm chất đạo đức.

Đến 31/12/2010, số cán bộ nhân viên có trình độ đại học và trên đại học chiếm 83% trong tổng số lao động của toàn hàng.

Biểu đồ: Số lượng nhân sự giai đoạn từ 2008 - 2010



3.7. Hiện đại hóa ngân hàng

Năm 2010, cùng với việc chính thức đưa vào ứng dụng hệ thống Core banking Intellect và hệ thống Core Thẻ SmartVista vào hoạt động, SHB cũng hoàn thiện việc xây dựng một hạ tầng CNTT hiện đại, đồng bộ với Trung tâm dữ liệu chính và Trung tâm dữ liệu dự phòng theo tiêu chuẩn quốc tế được kết nối với nhau qua hệ thống đường truyền tốc độ cao.

Hệ thống công nghệ Corebanking Intellect và Core Thẻ hiện đại giúp SHB tăng cường khả năng quản trị điều hành, các giao dịch thực hiện trên hệ thống luôn được giám sát chặt chẽ giúp hạn chế và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động. Hệ thống cũng cung cấp các công cụ cho phép SHB có thể quản lý, theo dõi tức thời mọi hoạt động kinh doanh giúp Lãnh đạo đưa ra các quyết định kịp thời, chính xác.

Hệ thống Core banking của SHB cho phép mở rộng tối đa đến 999.999 Chi nhánh/PGD, hàng trăm triệu khách hàng và hàng trăm triệu tài khoản đáp ứng mọi nhu cầu thanh toán, giao dịch chuyển tiền của khách hàng.

Hệ thống Intellect là ứng dụng có kiến trúc mở, khả năng tham số hóa cao, hướng tới khách hàng, lấy khách hàng làm trung tâm, cho phép thiết lập các sản phẩm, dịch vụ, tỉ giá, lãi suất, ... theo từng đối tượng, phân khúc khách hàng. Đồng thời cung cấp thêm nhiều sản phẩm, dịch vụ hiện đại, tiện ích, cao cấp cho khách hàng đặc biệt là những sản phẩm về ngân hàng điện tử như: dịch vụ thấu chi tài khoản, dịch vụ thanh toán tự động, dịch vụ trả số dư tài khoản, nạp tiền điện tử, mua thẻ trả trước, thanh toán trả sau, mua hàng qua mạng, chuyển tiền liên ngân hàng, tiết kiệm điện tử, thanh toán tự động... Các dịch vụ và tiện ích này giúp khách hàng có thể thực hiện giao dịch mọi nơi, mọi lúc với chiếc điện thoại hay chiếc máy tính kết nối internet. Tất cả các dịch vụ eBanking của SHB đều đảm bảo tính an toàn, bảo mật rất cao theo tiêu chuẩn quốc tế. Với hệ thống Corebanking mới, SHB sẽ đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng với thời gian nhanh chóng, an toàn và thuận lợi nhất;

Hệ thống Core Thẻ giúp SHB tự phát hành các loại thẻ như thẻ ghi nợ nội địa, thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế mà không phải thông qua một ngân hàng khác. Với nền tảng công nghệ thẻ hiện đại, Thẻ ghi nợ Solid Card của SHB là một phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt an toàn, hiện đại và tiện ích với nhiều dịch vụ gia tăng. Ngoài ra chủ thẻ Solid Card SHB có thể sử dụng dịch vụ thấu chi trên thẻ.

Solid Card SHB có thể rút tiền miễn phí tại các ATM của SHB và khoảng 8.000 ATM của các ngân hàng thuộc hai liên minh Smartlink và VNBC, ngoài ra có thể thanh toán tại 48.000 điểm thanh toán (POS) của tất cả các ngân hàng thuộc ba liên minh thẻ trong nước là Smartlink, VNBC và Banknetvn bao gồm các ngân hàng có mạng lưới rộng khắp như NHNN&PTNT, Vietcombank, Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng Công Thương, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam,...

Thực hiện phát triển các sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng công nghệ hiện đại không chỉ giúp thỏa mãn hơn nữa nhu cầu của khách hàng mà còn giúp Ngân hàng đa dạng hóa các nguồn thu từ dịch vụ và nâng tỉ trọng doanh thu dịch vụ trong tổng doanh thu của Ngân hàng. Đây chính là nguồn thu bền vững, tăng trưởng cao và ít rủi ro. Điều này thể hiện cam kết của SHB đối với các cổ đông trong việc hướng tới một ngân hàng bán lẻ đa năng dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại.



4. Kế hoạch phát triển năm 2010

4.1. Mục tiêu hoạt động kinh doanh năm 2010:

Trong năm 2011, kế hoạch hoạt động kinh doanh của SHB với các mục tiêu cơ bản như sau:

- 1/. Xây dựng hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy nhân sự theo mô hình ngân hàng bán lẻ hiện đại đa năng nhằm nâng cao hiệu quả và phát huy khả năng quản trị, điều hành toàn hệ thống.
- 2/. Phát triển mở rộng hoạt động kinh doanh vững chắc, an toàn, minh bạch theo hướng chuyên nghiệp; chú trọng và nâng cao vai trò của bộ phận kiểm soát và hỗ trợ trong từng nghiệp vụ kinh doanh.
- 3/. Xây dựng chiến lược kinh doanh cạnh tranh với mục tiêu “ cạnh tranh bằng sự khác biệt” đối với từng lĩnh vực dịch vụ và sản phẩm ngân hàng .
- 4/. Phát triển mạnh khách hàng cá nhân bằng những sản phẩm, dịch vụ vượt trội, khác biệt.
- 5/. Nâng cao tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ trong cơ cấu thu nhập của SHB bằng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đa dạng, sử dụng công nghệ thông tin hiện đại đặc biệt chú trọng phát triển dịch vụ sản phẩm khách hàng cá nhân.
- 6/. Thực hiện chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu khách hàng huy động vốn thị trường I để đảm bảo sự tăng trưởng ổn định, vững chắc của nguồn vốn hoạt động kinh doanh. Nâng cao tỷ trọng của huy động vốn tiết kiệm từ khách hàng dân cư trong tổng nguồn vốn huy động thị trường I ; tăng tỷ trọng nguồn vốn huy động trung và dài hạn trong cơ cấu huy động vốn.
- 7/. Quản lý tốt danh mục tín dụng và triển khai quyết liệt các biện pháp, giải pháp để cơ cấu lại khách hàng, nâng cao hiệu quả của hoạt động tín dụng.
- 8/. Nâng cao năng suất lao động, tăng lợi nhuận bình quân/người để nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- 9/. Đẩy mạnh công tác quan hệ quốc tế, nâng cao vị thế của SHB trên thị trường quốc tế thông qua việc mở rộng quan hệ NH đại lý với các NH trên thế giới, vay vốn từ các định chế tài chính quốc tế như : ADB, IFC, FMO, DEG....Đồng thời tìm kiếm đối tác cổ đông chiến lược, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư mua cổ phiếu SHB.
- 10/. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát trước và sau khi phát sinh mọi nghiệp vụ hoạt động kinh doanh hàng ngày nhằm để phát hiện kịp thời những sai sót vi phạm trong hoạt động kinh doanh của từng bộ phận nghiệp vụ nhằm hạn chế tối đa mọi rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh.
- 11/. Xây dựng “Văn hóa SHB” tạo ra một môi trường văn hóa làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả đồng thời khẳng định uy tín, thương hiệu bản sắc văn hóa doanh nghiệp riêng của SHB.

4.2. Một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2011:

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản dự kiến thực hiện đến cuối năm 2011

- Tổng tài sản dự kiến đạt : 75.000 tỷ đồng.

* Nguồn vốn:

- Vốn điều lệ: 4.995 tỷ đồng,
- Tổng nguồn vốn huy động: 66.500 tỷ đồng.

* Sử dụng vốn:

- Cho vay TCKT và Cá nhân: 29.230 tỷ đồng. Tăng trưởng so với năm 2009 là 19%
- Đầu tư chứng từ có giá và góp vốn đầu tư dài hạn: 15.500 tỷ đồng .
- Tài sản cố định: 2.500 tỷ đồng.

* Thanh toán quốc tế: Doanh số thanh toán quốc tế 1,2 tỷ USD

* Tỷ lệ thu thuế từ định vụ trên tổng lợi nhuận trước thuế > 20%

* Lợi nhuận và cổ tức:

- Lợi nhuận trước thuế: 1.050 tỷ đồng, tăng 60% so với năm 2009.
- Cổ tức dự kiến: 14%/vốn điều lệ bình quân.

* Các chỉ tiêu đánh giá an toàn và chất lượng trong hoạt động kinh doanh năm 2010 theo thông tư số 13 của NHNN VN :

- Tỷ lệ an toàn vốn: 15% - 20%.
- Tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn < 30%.
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn điều lệ bình quân (ROE): 20% - 22%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản bình quân (ROA): 1,7% - 2 %
- Tỷ lệ cấp tín dụng/nguồn vốn huy động < 80%
- Tỷ lệ nợ xấu (từ nhóm 3 - nhóm 5)/tổng dư nợ tối đa: 2 %

* Mạng lưới hoạt động:

- Trong nước: Tổng số điểm giao dịch đến 31/12/2011 là 219 điểm. Trong đó:
 - + Mở thêm các chi nhánh trong nước như: SHB Lạng Sơn, SHB Lào Cai, SHB Bà Rịa-Vũng Tàu, SHB Quảng Ngãi, SHB Huế, SHB Bình Định, SHB Nam Định, SHB Thanh Hóa, SHB Sóc Trăng, SHB Tiền Giang; 04 Chi nhánh tại TP HCM và 01 Chi nhánh tại TP Hà Nội.
 - + Mở thêm 88 phòng Giao dịch tại các Chi nhánh trên toàn quốc.
- Nước ngoài: Dự kiến mở 01 Chi nhánh tại Campuchia, 01 Chi nhánh tại Lào

* Kế hoạch đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của Hội sở và các chi nhánh:

- Đầu tư xây dựng tòa nhà Trụ sở chính tại 31-33 -35 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
- Đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc chi nhánh SHB Hồ Chí Minh tại số 41-43-45 Pasteur, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1 TP.Hồ Chí Minh
- Đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc chi nhánh SHB Đà Nẵng tại TP Đà Nẵng.
- Đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc chi nhánh SHB Cần Thơ tại TP Cần Thơ.

B BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC NĂM 2010 CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát quy định tại Điều lệ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Ban Kiểm soát xin báo cáo về kết quả thực hiện công tác năm 2010 như sau:

1. Thực hiện thẩm định các BCTC quý, 6 tháng và năm của SHB:

1.1 BKS đã thực hiện thẩm định và lập Báo cáo kết quả thẩm định BCTC hợp nhất năm 2009 của SHB gửi Hội đồng Quản trị và trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) SHB lần thứ XVIII, ngày 13/07/2010 tại Hà Nội.

1.2 BKS đã thực hiện thẩm định BCTC hàng quý (Quý I, Quý III), 6 tháng đầu năm và năm 2010 của SHB theo quy định.

Trong quá trình thẩm định BCTC, BKS đã thực hiện đồng thời cùng Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam để thẩm định BCTC 6 tháng đầu năm và BCTC hợp nhất năm của SHB đảm bảo số liệu các BCTC của SHB chính xác.

2. Các công tác khác của Ban Kiểm soát:

Ngoài các nhiệm vụ trên, Ban Kiểm soát đã thực hiện những công tác khác như sau:

- a) Báo cáo về hoạt động của BKS 6 tháng đầu năm và năm 2010 gửi HĐQT.
- b) Xây dựng trình HĐQT ký ban hành Quy chế (bổ sung, sửa đổi) về tổ chức và hoạt động của BKS SHB cho phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật (tháng 07/2010).
- c) Báo cáo tổng hợp về kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2010 của SHB gửi NHNN theo quy định.
- d) Phê duyệt Kế hoạch KTNB năm 2011 của Phòng KTNB.
- e) Báo cáo Kế hoạch KTNB năm 2011 của SHB gửi NHNN theo quy định.
- f) Thông báo kế hoạch các cuộc kiểm toán nội bộ của Phòng KTNB cho các Chi nhánh để thực hiện. Ra các văn bản nhắc nhở các đơn vị SHB báo cáo tình hình khắc phục, chỉnh sửa theo các khuyến nghị của Thanh tra NHNN, của Kiểm toán nội bộ của SHB.
- g) Ban hành Cẩm nang Kiểm toán nội bộ của SHB (tháng 03/2010).
- h) Nghiên cứu tham gia ý kiến đối với một số văn bản dự thảo Quy định của NHNN gửi các TCTD lấy ý kiến tham gia.
- i) Tham gia Ban rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản định chế của SHB do HĐQT ra Quyết định thành lập.
- j) Tham gia Ban Chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng; Ban Điều hành Phòng, chống rửa tiền của SHB do HĐQT ra Quyết định thành lập.
- k) Hợp BKS đều đặn hàng quý trong năm 2010 (trực tiếp hoặc theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) để sơ kết công tác quý hiện hành và đề ra kế hoạch công tác quý tiếp theo.

l) Thực hiện các công tác khác theo yêu cầu của HĐQT và TGD.

PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC NĂM 2011 CỦA BAN KIỂM SOÁT:

1. Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính quý, 6 tháng đầu năm và năm 2011 của SHB theo quy định.
2. Lập Báo cáo hoạt động của BKS 6 tháng đầu năm và năm 2011 gửi HĐQT.
3. Chỉ đạo Phòng KTNB thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định và Kế hoạch KTNB năm 2011 đã được phê duyệt.
4. Lập Báo cáo tổng hợp về kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2011 gửi NHNN theo quy định.
5. Lập Báo cáo Kế hoạch KTNB năm 2012 của SHB gửi NHNN theo quy định.
6. Tiếp tục tham gia công tác của Ban rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản định chế của SHB trong việc xây dựng và đóng góp ý kiến đối với Dự thảo các văn bản định chế do các Phòng đầu mối Trụ sở chính gửi tới.
7. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của Bộ phận thường trực BCĐ PCTN SHB, Bộ phận đầu mối của BDH PCRT SHB đặt tại BKS và Phòng KTNB.
8. Họp BKS định kỳ hàng quý trong năm 2011 (trực tiếp hoặc theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) để sơ kết công tác quý hiện hành và đề ra kế hoạch công tác quý tiếp theo.
9. Thực hiện các công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của BKS, bao gồm cả Phòng KTNB, quy định tại Điều lệ SHB, của pháp luật và theo yêu cầu của HĐQT, TGD.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	22 - 24
Báo cáo kiểm toán độc lập	25
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	26 - 29
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	30
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất	31
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	32- 33
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	34 - 85

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con và mười tám (18) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tóm tắt về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và công ty con như sau:

	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế trong năm	494.329	318.405
Lợi nhuận chưa phân phối	423.664	271.122

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 5 năm 2007
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 11 năm 2010
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và công ty con trong giai đoạn này. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Văn Lê

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Số tham chiếu: 60829147/14473258

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 5 đến trang 62 (“các báo cáo tài chính hợp nhất”). Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng và công ty con, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 1103/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	201.671	139.081
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	5	505.232	920.132
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6	11.636.741	6.357.324
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	6.1	11.636.741	6.357.324
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	7	98.829	16.500
Chứng khoán kinh doanh		99.512	16.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(683)	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	8	-	3.663
Cho vay khách hàng		24.103.032	12.701.664
Cho vay khách hàng	9	24.375.588	12.828.748
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(272.556)	(127.084)
Chứng khoán đầu tư	11	8.767.942	4.865.643
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	7.481.361	3.335.951
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	1.300.000	1.540.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(13.419)	(10.808)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	333.389	269.799
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		333.389	269.799
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	13	1.526.154	853.627
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>13.1</i>	<i>126.554</i>	<i>126.040</i>
Nguyên giá tài sản cố định		176.765	159.197
Hao mòn tài sản cố định		(50.211)	(33.157)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	1.399.600	727.587
Nguyên giá tài sản cố định		1.406.366	729.942
Hao mòn tài sản cố định		(6.766)	(2.355)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	14	3.859.871	1.341.764
Các khoản phải thu và chi phí XDCB dở dang		2.030.462	419.678
Các khoản lãi, phí phải thu		957.083	307.391
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	14.3	872.326	615.415
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	(720)
TỔNG TÀI SẢN		51.032.861	27.469.197

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	903.716	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	13.271.539	9.943.404
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	13.271.539	9.943.404
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	17	25.633.644	14.672.147
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác	8	2.900	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	380.398	31.884
Phát hành giấy tờ có giá	19	5.745.356	-
Các khoản nợ khác		912.094	404.717

Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả		685.020	171.248
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	219.144	229.910
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	7.930	3.559
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		46.849.647	25.052.152
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	22	4.183.214	2.417.045
Vốn của TCTD		3.590.259	2.043.043
Vốn điều lệ		3.497.519	2.000.000
Vốn đầu tư XD CB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		98.000	48.000
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(4.957)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		169.291	102.880
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		423.664	271.122
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.183.214	2.417.045
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.032.861	27.469.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		-	8.981
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		587.664	682.890
Bảo lãnh khác		681.901	520.478
37		1.269.565	1.212.349

Người lập



Ông Đào Văn Quý
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	3.736.848	1.662.188
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.520.683)	(1.018.747)
Thu nhập lãi thuần		1.216.165	643.441
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		126.645	78.031
Chi phí hoạt động dịch vụ		(20.181)	(17.949)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	27	106.464	60.082
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	53.138	52.487
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	9.527	31.939
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	56.692	43.361
Thu nhập từ hoạt động khác		52.029	14.180
Chi phí hoạt động khác		(14.945)	(2.434)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	37.084	11.746
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	7.090	16.936
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.486.160	859.992
Chi phí tiền lương		(279.833)	(143.449)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	13	(21.465)	(17.996)
Chi phí hoạt động khác		(378.286)	(178.688)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(679.584)	(340.133)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		806.576	519.859
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(221.475)	(108.501)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		71.632	3.832
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		656.733	415.190
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(162.404)	(96.785)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(162.404)	(96.785)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		494.329	318.405
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	23	2.178	1.592

Người lập

Ông Đào Văn Quý
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU NĂM		271.122	167.512
Lợi nhuận sau thuế trong năm		494.329	318.405
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		765.451	485.917
Trừ:			
Trích lập các quỹ dự trữ của năm trước	22	(22.082)	(5.024)
Tạm trích các quỹ trong năm	22	(70.257)	(49.876)
Trả cổ tức cho năm trước	22	(249.403)	(159.836)
Các khoản khác	22	(45)	(59)
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI NĂM		423.664	271.122
Trong đó:			
Tạm ứng cổ tức năm nay		159.603	159.606
Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông		264.061	111.516

Người lập

Ông Đào Văn Quý
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.565.728	1.608.021
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.996.899)	(980.452)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		106.464	60.082
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		634.645	(35.538)
Thu nhập khác		7.039	10.551
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.128	1.197
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(658.796)	(327.964)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21.1	(116.853)	(74.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		542.456	261.826
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.846.575)	(539.946)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.983.578)	(2.423.694)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3.663	(3.294)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(11.546.840)	(6.576.049)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(37)	-
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.764.274)	(102.515)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	903.716	-
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		3.328.135	7.708.320
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		10.961.498	5.164.004
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	5.745.356	-
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		348.514	6.412
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		2.900	-
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		96.880	255
Chi từ các quỹ của TCTD	22	-	(5.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.791.814	3.489.805

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(792.752)	(109.189)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(63.590)	(16.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	501.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		6.851	7.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(849.491)	383.286
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		1.547.519	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(409.006)	(223.465)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	22	(303)	(2.606)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.138.210	(226.071)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.080.533	3.647.020
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		6.421.537	2.774.517
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	34	9.502.070	6.421.537

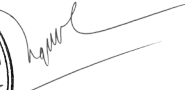
Người lập


Ông Đào Văn Quý
Kế toán

Người phê duyệt


Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

(Xem Phần giới thiệu về Ngân hàng Chương V - Thuyết minh Báo cáo Tài chính hợp nhất - Trang 22)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

2.2. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) **tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

2.4. Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính của công ty con có cùng kỳ kế toán và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2.5. Thay đổi trong chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng và công ty con thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng và công ty con không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng và công ty con cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

2.6. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.7. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Điều 3 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

2.8. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) **tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

2.9. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính và trích lập dự phòng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

2.10. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá cam kết bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11. Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và công ty con so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) **tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

2.13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14. Thuê tài sản

2.14.1. Ngân hàng và công ty con đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

2.14.2. Ngân hàng và công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

2.15. Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.16. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) **tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.20. Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và công ty con phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

2.21. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.22. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.7. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục “*Các khoản nợ khác*” của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.23. Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí hoạt động*” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.24. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 45).

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả riêng và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) **tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.25. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.26. Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng.

2.27. Lợi ích của nhân viên

2.27.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng và công ty con. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (03) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.27.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, hàng năm Ngân hàng và công ty con phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1,00% - 3,00% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5,00% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trong năm 2010, Ngân hàng và công ty con đã thực hiện trích lập quỹ trợ cấp thôi việc tương đương với 1,00% tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

2.27.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

3.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

(Xem bảng trang 29)

3.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Các hoạt động trọng yếu của Ngân hàng đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: triệu đồng						
Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng	
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010						
2.354.937	-	663	-	-	2.355.600	
-	1.112.312	-	-	-	1.112.312	
-	-	-	438.991	-	438.991	
1.650	-	124.315	103	-	126.068	
-	-	-	72.559	-	72.559	
-	-	-	21.051	-	21.051	
6.978	113	1.633	5.418	18.360	32.502	
(237.415)	(5.901)	(20.986)	(2.705.240)	-	(2.969.542)	
(1.884.824)	(919.949)	-	2.804.773	-	-	
(114.384)	(1.845)	(26.777)	(88.819)	(300.983)	(532.808)	
126.942	184.730	78.848	548.836	(282.623)	656.733	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010						
25.060.116	10.028.015	201.671	12.141.973	-	47.431.775	
767.016	12.371	179.559	595.586	2.046.554	3.601.086	
25.827.132	10.040.386	381.230	12.737.559	2.046.554	51.032.861	
(7.930)	-	(118.753)	(46.503.820)	-	(46.630.503)	
(46.677)	(753)	(10.927)	(36.244)	(124.543)	(219.144)	
(54.607)	(753)	(129.680)	(46.540.064)	(124.543)	(46.849.647)	
1. Doanh thu từ hoạt động tín dụng						
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư						
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh vốn						
4. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ						
5. Doanh thu từ kinh doanh ngoại tệ						
6. Doanh thu từ công cụ phái sinh tiền tệ						
7. Doanh thu phân bổ						
8. Các chi phí trực tiếp						
9. Doanh thu/Chi phí sử dụng vốn						
10. Chi phí phân bổ						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010						
1. Tài sản bộ phận						
2. Tài sản phân bổ						
Tổng tài sản						
1. Nợ phải trả bộ phận						
2. Nợ phân bổ						
Tổng công nợ						

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	129.659	85.175
Tiền mặt bằng ngoại tệ	72.012	53.906
	201.671	139.081

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	505.232	920.132
Tiền gửi khác	-	-
	505.232	920.132

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1,20%/năm và 0,50%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2010, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 4,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 2,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2010 được duy trì tại NHNN là 578.643 triệu đồng và 3.906 nghìn USD (73.952 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	11.636.741	6.357.324
Cho vay các TCTD khác	-	-
	11.636.741	6.357.324

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.972.772	121.308
Bằng VNĐ	5.841.606	10.022
Bằng ngoại tệ, vàng	131.166	111.286
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5.663.969	6.236.016
Bằng VNĐ	5.569.309	5.635.448
Bằng ngoại tệ, vàng	94.660	600.568
	11.636.741	6.357.324

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	99.512	16.500
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	99.512	16.500
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(683)	-
	98.829	16.500

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<i>Chứng khoán nợ</i>	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán vốn</i>	99.512	16.500
Đã niêm yết	9.512	-
Chưa niêm yết	90.000	16.500
<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	99.512	16.500

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị tài sản/ (Công nợ) ròng triệu đồng
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>				
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	188.067	192.020	(194.920)	(2.900)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	138.164	142.117	(139.903)	2.214
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	49.903	49.903	(55.017)	(5.114)
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>				
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	721.327	416.958	(413.295)	3.663
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	721.327	416.958	(413.295)	3.663

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	24.270.103	12.813.853
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	450	12.093
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	20.914	2.802
Cho vay khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	84.121	-
	24.375.588	12.828.748

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	2010 lãi suất bình quân %/năm	2009 lãi suất bình quân %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	14,22	11,99
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3,45	6,04

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và EUR.

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.438.102	12.414.107
Nợ cần chú ý	596.555	56.445
Nợ dưới tiêu chuẩn	36.159	50.895
Nợ nghi ngờ	39.376	148.830
Nợ có khả năng mất vốn	265.396	158.471
	24.375.588	12.828.748

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	15.670.135	7.555.672
Nợ trung hạn	5.390.058	3.924.482
Nợ dài hạn	3.315.395	1.348.594
	24.375.588	12.828.748

9.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	13.720.512	56,29	9.657.554	75,28
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	468.831	1,92	406.792	3,17
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	33.129	0,14	56.005	0,44
Công ty TNHH Nhà nước	800.505	3,28	609.842	4,76

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Công ty TNHH tư nhân	4.572.949	18,76	2.910.404	22,69
Công ty cổ phần Nhà nước	1.603.340	6,58	851.654	6,64
Công ty cổ phần khác	5.531.298	22,69	2.793.064	21,77
Công ty hợp danh	600	0,002	122.351	0,95
Doanh nghiệp tư nhân	235.048	0,96	186.205	1,45
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	418.702	1,72	328.918	2,56
Kinh tế tập thể	56.110	0,24	1.392.319	10,85
Cho vay cá nhân	10.487.185	43,02	3.071.612	23,94
Cho vay khác	167.891	0,69	99.582	0,78
	24.375.588	100,00	12.828.748	100,00

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1,165,427	4.78	2.656.136	20,70
Thủy sản	213,165	0.87	156.645	1,22
Công nghiệp khai thác mỏ	1,755,000	7.20	1.374.825	10,72
Công nghiệp chế biến	3,426,000	14.06	690.746	5,39
SX và PP điện khí đốt và nước	794,000	3.26	31.430	0,24
Xây dựng	2,696,000	11.06	1.170.496	9,12
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3,796,000	15.57	784.085	6,11
Khách sạn và nhà hàng	585,000	2.40	59.620	0,46
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	2,254,000	9.25	314.494	2,45
Hoạt động tài chính	593,753	2.44	184.490	1,44
Hoạt động khoa học và công nghệ	84,500	0.35	39.663	0,31
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	86.194	0,67	206,200	0.85
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc)	15,600	0.06	1.621	0,01
Giáo dục và đào tạo	175,000	0.72	5.600	0,05

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	45,700	0.19	25.272	0,20
Hoạt động văn hoá thể thao	42,500	0.17	1.445	0,01
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	5,855,000	24.02	330.543	2,58
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	120,400	0.49	877	0,01
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	9,393	0.04	30.634	0,24
Ngành khác	542,950	2.23	4.883.932	38,07

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	272.556
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	7.930
	280.486

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (*) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	74.414	56.229	130.643
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	74.877	146.598	221.475
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(41.559)	(30.073)	(71.632)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	107.732	172.754	280.486

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của kỳ trước bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (*) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	11.849	14.125	25.974
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	66.254	42.247	108.501
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.689)	(143)	(3.832)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	74.414	56.229	130.643

(*) Dự phòng chung bao gồm dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và cam kết ngoại bảng.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và Chính sách Phân loại Nợ và Trích lập Dự phòng Rủi ro Tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay(**) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng cần trích
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.180.589	-	158.854	158.854
Nợ cần chú ý	693.413	12.059	5.201	17.260
Nợ dưới tiêu chuẩn	25.291	1.163	190	1.353
Nợ nghi ngờ	77.177	6.245	579	6.824
Nợ có khả năng mất vốn	266.705	88.265	-	88.265
Nợ Repo của công ty con	74.435	-	-	-
Nợ Repo hết hạn trong tháng 12	198.654	-	-	-
	22.516.264	107.732	164.824	272.556

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng cần phải trích tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010:

Phân loại	Số dư ngoại bảng(**) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng cần trích
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.057.289	-	7.930	7.930
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
Cam kết ngoại bảng hết hạn trong tháng 12	147	-	-	-
	1.057.436	-	7.930	7.930

(**): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.481.361	3.335.951
Chứng khoán nợ	7.461.235	3.316.013
Chứng khoán Chính phủ	350.000	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.001.686	602.095
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.109.549	2.713.918
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	20.126	19.938
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.328	11.200
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	8.798	8.738
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(13.419)	(10.808)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.300.000	1.540.500
Chứng khoán nợ Chính phủ	1.000.000	1.040.500
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	500.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	8.767.942	4.865.643

11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

11.1.1. Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng và công ty con tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	350.000	350.000	-	-
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	350.000	350.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.007.370	3.001.686	600.000	602.095
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	300.000	301.093	300.000	302.095
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	230.000	230.000	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương tín	100.000	100.000	100.000	100.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu NH TMCP Hàng hải Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Quốc tế Việt Nam	2.189.320	2.189.320	-	-
Trái phiếu NH NN và PTNT Việt Nam	88.050	81.273	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.136.000	4.109.549	2.716.000	2.713.918
Trái phiếu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000
Trái phiếu Tổng công ty Xây dựng số 1	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	100.000	100.000	100.000	100.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco	50.000	50.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	300.000	300.000	-	-
Các trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác phát hành	3.350.000	3.323.549	2.280.000	2.277.918
	7.493.370	7.461.235	3.316.000	3.316.013

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có kỳ hạn năm (05) năm, lãi suất 11,40%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 8,15%/năm và 9,50%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội phát hành gồm hai trái phiếu. Trái phiếu thứ nhất có kỳ hạn hai (02) năm, lãi được trả hàng năm, lãi suất là 10,50%/năm trong năm đầu tiên và 13,80%/năm trong năm thứ hai. Trái phiếu thứ hai có kỳ hạn hai (02) năm, lãi năm đầu tiên được trả trước, lãi suất 11,35%/năm trong năm đầu tiên và thả nổi trong năm tiếp theo (được xác định bằng 1,80%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ (trường hợp không có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ, mức lãi suất tiết kiệm bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn tương đương sẽ được áp dụng) được công bố bởi bốn (04) ngân hàng lớn tại Việt Nam: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch) tại ngày xác định lãi suất trái phiếu.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất 12,00%/năm cho năm thứ hai và lãi suất thả nổi cho năm thứ ba (được xác định bằng 2,75%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng đồng Việt Nam, thanh toán cuối kỳ của bốn (04) ngân hàng thương mại lớn tại Việt Nam tại ngày xác định lãi suất; hoặc được xác định bằng 1,50 lần lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại mỗi ngày xác định lãi suất hoặc mức lãi suất cao nhất khác áp dụng theo quy định tại Quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc NHNN về cơ chế lãi suất cơ bản đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam; tùy theo cách nào cho kết quả thấp hơn thì lãi suất tính theo cách đó được áp dụng); lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam phát hành có thời hạn hai (02) năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất và 12,00%/năm cho năm thứ hai; lãi được trả hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam phát hành bằng VNĐ có thời hạn một (01) năm, lãi trả cuối kỳ với lãi suất 12,00%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam phát hành bằng USD có thời hạn một (01) năm, lãi trả cuối kỳ với lãi suất 4,00%/năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành có kỳ hạn mười (10) năm, lãi suất 9,80%/năm cho năm (05) năm đầu và 10,40%/năm cho năm (05) tiếp theo; lãi được trả hàng năm. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam sẽ thực hiện mua lại tối đa 100% trái phiếu trong năm (05) năm cuối (vào ngày phát hành) khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Trái phiếu do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 8,80%/năm và lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng công ty Xây dựng số 1 phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên; 15,00%/năm cho sáu tháng đầu tiên của năm thứ hai; và thả nổi định kỳ 6 tháng cho các kỳ trả lãi tiếp theo (được xác định bằng 3,00%/năm cộng (+) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau 12 tháng của Hội sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội), lãi trả định kỳ 6 tháng từ năm thứ hai.

Trái phiếu do Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi được trả 6 tháng một lần, lãi suất 11,00%/năm áp dụng với kỳ trả lãi đầu tiên cho cả năm; 14,90%/năm và 17,00%/năm cho các kỳ trả lãi tiếp theo; và thả nổi định kỳ 6 tháng cho năm thứ ba, được xác định bằng 3,50%/năm cộng (+) lãi suất huy động trả sau 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không nhỏ hơn 11,00%/năm.

Trái phiếu do Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 15,00%/năm cho năm đầu tiên. Lãi suất được thả nổi từ năm thứ hai, được điều chỉnh một năm/lần vào ngày đầu tiên của từng kỳ hạn, được xác định bằng lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng (+) 3,00%/năm.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 13,00% cho năm đầu tiên. Các năm sau lãi suất được thả nổi và được tính theo nguyên tắc bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tại ngày trả lãi hàng năm của trái phiếu cộng thêm (+) 2,50%/năm.

Các trái phiếu khác có thời hạn từ ba (03) đến mười (10) năm, lãi suất từ 9,40%/năm đến 18,00%/năm, lãi được trả hàng năm hoặc cuối kỳ tùy thuộc vào từng trái phiếu.

11.1.2. Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng và công ty con tại ngày cuối năm tài chính như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD khác	11.328		11.200	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.533	0,09	10.440	0,09
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	795	0,002	760	0,01
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	8.798		8.738	
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	90	0,01	86	0,10
Công ty CP Cơ Điện lạnh	1.540	0,02	1.540	0,27
Công ty CP Hàng hải Hà Nội	295	0,04	294	0,22
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	1.948	0,06	1.948	0,51
Tổng công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí	800	0,004	800	0,04
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM	660	0,02	660	0,09
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	782	0,07	727	0,66
Công ty CP Nông dược H.A.I	913	0,07	913	0,63
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.770	0,01	1.770	0,10
	20.126		19.938	

11.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	1.000.000	1.000.000	1.040.500	1.040.500
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	500	500
Trái phiếu Chính phủ	1.000.000	1.000.000	1.040.000	1.040.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	300.000	500.000	500.000
Kỳ phiếu NH NN & PTNT Việt Nam	-	-	500.000	500.000
Kỳ phiếu NH TMCP Việt Nam Tín nghĩa	300.000	300.000	-	-
	1.300.000	1.300.000	1.540.500	1.540.500

Trái phiếu Chính phủ bằng VND có kỳ hạn ba (03) đến năm (05) năm, lãi suất từ 8,70%/năm đến 11,90%/năm, lãi trả hàng năm. Ngân hàng và công ty con dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín nghĩa phát hành có kỳ hạn mười một (11) tháng, lãi suất 10,49%/năm, lãi trả cuối kỳ. Ngân hàng và công ty con dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	269.799
Vốn góp tăng trong năm	63.590
Vốn góp giảm trong năm	-
Dự phòng giảm giá	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	333.389

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	600	600	0,40	600	600	0,40
Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội	5.200	5.200	10,40	5.200	5.200	10,40
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	98.180	98.180	9,22	41.090	41.090	10,01
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	0,62	27.859	27.859	0,62
Công ty CP Phát triển An Việt	1.000	1.000	2,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP Bảo hiểm SHB – Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Công ty CP ĐT XD Lilama SHB	11.000	11.000	11,00	11.000	11.000	11,00
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	1.500	1.500	1,25	1.500	1.500	1,25
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000	135.000	10,69	135.000	135.000	10,69
Công ty CP Thể thao SHB – Đà Nẵng	550	550	11,00	550	550	11,00
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Bất động sản An Thịnh	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Đầu tư BĐS Gentraco	2.500	2.500	5,00	-	-	-
Các tổ chức kinh tế khác	4.000	4.000	2,00	-	-	-
	333.389	333.389		269.799	269.799	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.809	19.460	54.873	35.501	3.554	159.197
Mua trong năm	1.480	956	7.515	6.791	827	17.569
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	357	1.243	2.752	1.386	202	5.940
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(819)	(496)	(4.441)	(185)	(5.941)
Số dư cuối năm	47.646	20.840	64.644	39.237	4.398	176.765
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.940	4.350	10.971	11.340	556	33.157
Khấu hao trong năm	2.386	3.633	5.169	6.499	1.081	18.768
Tặng khác	76	268	289	114	254	1.001
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(885)	(277)	(273)	(1.067)	(213)	(2.715)
Số dư cuối năm	7.517	7.974	16.156	16.886	1.678	50.211
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	39.869	15.110	43.902	24.161	2.998	126.040
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	40.129	12.866	48.488	22.351	2.720	126.554

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.592	12.199	35.102	21.821	1.100	112.814
Mua trong năm	1.965	6.917	15.109	13.680	2.312	39.983
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.223	-	4.662	-	-	5.885
Tăng khác	29	894	-	-	142	1.065
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(550)	-	-	-	(550)
Số dư cuối năm	45.809	19.460	54.873	35.501	3.554	159.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.638	2.267	4.576	5.007	159	15.647
Khấu hao trong năm	2.302	1.934	6.395	6.333	374	17.338
Tăng khác	-	149	-	-	23	172
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.940	4.350	10.971	11.340	556	33.157
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	38.954	9.932	30.526	16.814	941	97.167
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	39.869	15.110	43.902	24.161	2.998	126.040

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	705.386	4.556	20.000	729.942
Mua trong năm	674.992	1.432	-	676.424
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.380.378	5.988	20.000	1.406.366
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	322	700	1.333	2.355
Khấu hao trong năm	151	1.542	1.004	2.697
Tăng khác	-	1.050	664	1.714
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	473	3.292	3.001	6.766
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.379.905	2.696	16.999	1.399.600

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	705.386	3.135	20.000	728.521
Mua trong năm	-	1.230	-	1.230
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	191	-	191
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	705.386	4.556	20.000	729.942
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	164	533	1.000	1.697
Khấu hao trong năm	158	167	333	658
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	322	700	1.333	2.355
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	705.222	2.602	19.000	726.824
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.379.905	2.696	16.999	1.399.600

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	957.083	307.391
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	167.766	69.007
Các khoản phải thu	1.862.696	350.671
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	(720)
Tài sản Có khác	872.326	615.415
	3.859.871	1.341.764

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	101.188	53.949
Phần mềm ngân hàng lõi	63.382	15.008
Các tài sản khác	3.196	50
	167.766	69.007

14.2. Các khoản phải thu

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	17.652	48
Phải thu cán bộ công nhân viên	5.704	48
Phải thu nội bộ khác	11.948	-
Các khoản phải thu bên ngoài	1.845.044	350.623
Phải thu khách hàng khác	-	106.156
Tài sản ký quỹ	115	16.414
Phải thu ngân sách	18.550	20.994
Chi phí chờ phân bổ	78.803	15.312
Tạm ứng cổ tức	159.603	159.606
Tạm ứng đầu tư dài hạn của AMC	198.782	-
Phải thu của công ty AMC	23.016	14.400
Tạm ứng cho người bán	1.296.520	-
Phải thu khác	69.655	17.741
	1.862.696	350.671

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14.3. Tài sản Có khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Ủy thác đầu tư	827.856	574.902
Chi phí chờ phân bổ	40.887	38.274
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Tài sản Có khác	2.448	1.104
	872.326	615.415

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Vay NHNN	903.716	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	903.716	-
Vay khác	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	903.716	-

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	13.271.539	9.943.404
Vay các TCTD khác	-	-
	13.271.539	9.943.404

16.1. Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.960.134	33.868
Bằng VNĐ	4.960.019	33.836
Bằng vàng và ngoại tệ	115	32
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8.311.405	9.909.536
Bằng VNĐ	8.089.399	8.961.446
Bằng vàng và ngoại tệ	222.006	948.090
	13.271.539	9.943.404

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.160.698	4.082.545
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.744.717	3.879.991
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	6.026	2.385
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	409.802	199.673
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	153	496
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	21.354.186	10.402.050
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9.356.508	3.609.243
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	10.252.097	5.573.781
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	364.486	311.253
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.381.095	907.773
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4	4.397
Tiền ký quỹ	118.756	183.155
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	64.324	147.513
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	54.432	35.642
	25.633.644	14.672.147

	2010 lãi suất bình quân %/năm	2009 lãi suất bình quân %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40	2,44
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40	2,44
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,15	0,51
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	2,50	0,51
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	11,10	8,71
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	10,50	9,06
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	2,83	2,94

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	11.161.634	7.628.704
DN quốc doanh	4.401.412	3.195.582
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	6.638.536	2.702.492
DN có vốn đầu tư nước ngoài	121.686	1.730.630
Tiền gửi của cá nhân	14.225.481	7.003.178
Tiền gửi của các đối tượng khác	246.529	40.265
	25.633.644	14.672.147

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	379.507	31.014
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	891	870
	380.398	31.884

18.1. Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Kỳ hạn	triệu đồng	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn	triệu đồng	Lãi suất %/năm
Tổ chức tài trợ, uỷ thác đầu tư						
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 18 tháng	59.507	11,64	trên 18 tháng	31.014	9,12
Vốn uỷ thác từ SDFC	12 tháng	320.000	16,80	-	-	-
		379.507			31.014	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 11,64%/năm (năm 2009 là 9,12%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vốn uỷ thác từ SDFC là khoản tiền Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDFC) uỷ thác cho SHB với tổng số tiền theo hợp đồng là 320 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng. Lãi suất của khoản vay kỳ đầu tiên là 14,50%/năm, thay đổi 3 tháng/lần theo thỏa thuận giữa hai bên. Tiền lãi được thanh toán hàng tháng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18.2. Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Kỳ hạn	triệu đồng	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn	triệu đồng	Lãi suất %/năm
Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư						
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World bank)	20 năm	891	0,75	20 năm	870	0,75
		891			870	

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Kỳ phiếu	4.213.790	-
Dưới 12 tháng	4.213.790	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	1.531.566	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.531.566	-
Giấy tờ có giá khác	5.745.356	-

Kỳ phiếu có kỳ hạn từ năm (05) tháng tới một (01) năm và có lãi suất dao động từ 10,45%/năm tới 11,99%/năm.

Trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng được phát hành vào ngày 10 tháng 4 năm 2010 với mệnh giá 100.000 VNĐ. Trái phiếu có thời hạn một (01) năm và lãi suất 10,48%/năm, lãi trả cuối kỳ. Tại thời điểm chuyển đổi, trái phiếu sẽ được chuyển đổi theo tỷ lệ 1:10.

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	34.124	2.180
Các khoản phải trả công nhân viên	138	814
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.323	1.366
Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.646	-
Các khoản phải trả khác	19.017	-
Các khoản phải trả bên ngoài	185.020	227.730
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6.468	6.463
Thuế GTGT	2.854	3.666
Thuế TNDN	121.241	75.690

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	5.942	-
Các khoản chờ thanh toán	33.367	45.748
Chuyển tiền phải trả	2.808	-
Thu nhập chờ phân bổ(*)	-	29.560
Lãi trả trước	10.430	23.170
Các khoản phải trả khách hàng khác	1.910	43.433
	219.144	229.910

(*) Theo Điều 21 - Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, khi đầu tư góp vốn vào công ty khác bằng tài sản cố định, bên góp vốn ghi nhận phần chênh lệch của tài sản đem đi góp vốn do các bên đánh giá lại vào thu nhập khác hoặc chi phí khác. Do đó, khoản “Thu nhập chờ phân bổ” phát sinh từ việc Ngân hàng đầu tư góp vốn bằng tài sản cố định đang được phân bổ trong các kỳ trước đã được ghi nhận vào “Thu nhập khác” trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	3.666	98.595	(99.407)	2.854
Thuế GTGT dịch vụ	3.625	91.460	(93.780)	1.305
Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ	41	7.135	(5.627)	1.549
Thuế TNDN	75.690	162.404	(116.853)	121.241
Thuế môn bài	-	117	(117)	-
Thuế nhà thầu	-	781	(781)	-
Thuế nhà đất	-	125	(125)	-
Các loại thuế khác	2.620	21.241	(19.691)	4.170
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	1.443	(1.443)	-
	81.976	284.706	(238.417)	128.265

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	656.733	415.190
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập của Ngân hàng	601.470	378.139
Thu nhập của công ty con	55.263	37.051
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(7.090)	(16.936)
Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	(55.263)	(37.051)
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống Ngân hàng	594.380	361.203
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25% (năm 2009: 25%)	148.595	90.301
Chi phí thuế TNDN của công ty con được giảm trừ	(8)	-
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất 25%	13.817	6.484
Thuế TNDN trong năm tài chính	162.404	96.785
Thuế TNDN phải trả đầu năm	75.690	52.917
Thuế TNDN đã trả trong năm	(116.853)	(74.071)
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	-	59
Thuế TNDN phải trả cuối năm	121.241	75.690

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm tài chính 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm	2.000.000	48.000	(4.957)	13	65.039	33.900	3.928	-	271.122	2.417.045
Tăng trong năm	1.497.519	50.000	-	-	45.594	24.745	22.000	-	401.990	2.041.848
Tăng vốn trong năm	1.497.519	50.000	-	-	-	-	-	-	-	1.547.519
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	494.329	494.329
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	54	28	22.000	-	(22.082)	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	-	45.540	24.717	-	-	(70.257)	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(303)	-	-	-	(25.928)	-	(249.448)	(275.679)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-	(12.282)	-	-	(12.282)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(303)	-	-	-	-	-	-	(303)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(249.403)	(249.403)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(13.646)(*)	-	(45)	(13.691)
Số dư cuối kỳ	3.497.519	98.000	(5.260)	13	110.633	58.645	-	-	- 423.664(**)	4.183.214

(*): Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” được phân loại lại sang khoản mục “Các khoản nợ khác”. Thông tư này không yêu cầu hồi tố vì vậy các số liệu của các khoản tương ứng trong năm 2009 không được phân loại lại.

(**): Trong đó tạm ứng cổ tức cho kỳ này là 159.603 triệu VNĐ, và lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông là 264.061 triệu đồng

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2010			31/12/2009		
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	3.497.519	3.497.519	-	2.000.000	2.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	98.000	98.000	-	48.000	48.000	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)	-	(4.957)	(4.957)	-
	3.590.259	3.590.259	-	2.043.043	2.043.043	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	349.751.907	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	349.751.907	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	467.596
Cổ phiếu phổ thông	496.186	467.596
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349.255.721	199.532.404
Cổ phiếu phổ thông	349.255.721	199.532.404
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

22.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Không quy định	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quy định	Không quy định

Trên thực tế trong năm 2010 Ngân hàng đã trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế năm 2009 như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,1% lợi nhuận sau thuế còn lại

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

22.3. Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Quản lý và Khai thác tài sản trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng. Ngoài ra, theo Điều lệ, công ty con trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5,00% lợi nhuận sau thuế.

23. LÃI TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lãi trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	494.329	318.405
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên mỗi cổ phiếu	494.329	318.405
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	227	200
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.178	1.592

24. CỔ TỨC

Ngân hàng có kế hoạch trả cổ tức năm với tỷ lệ 14,50% mệnh giá cho các cổ đông. Trong năm 2010, Ngân hàng đã tạm chi trả cổ tức lần đầu cho các cổ đông với tỷ lệ 8,00% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 159.603 triệu đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	438.775	307.905
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.210.494	836.896
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	833.266	275.313
Thu khác từ hoạt động tín dụng	254.313	242.074
	3.736.848	1.662.188

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.204.206	1.016.123
Trả lãi tiền vay	63.326	2.418
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	251.983	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.168	206
	2.520.683	1.018.747

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	126.645	78.031
Hoạt động thanh toán	31.543	18.071
Hoạt động bảo lãnh	18.074	13.617
Hoạt động ngân quỹ	4.122	756
Dịch vụ đại lý	84	175
Dịch vụ tư vấn	1.217	-
Dịch vụ khác	71.605	45.412
Chi phí hoạt động dịch vụ	(20.181)	(17.949)
Hoạt động thanh toán	(7.287)	(4.180)
Hoạt động bảo lãnh	-	(1.716)
Bưu điện, viễn thông	(7.843)	(5.426)
Hoạt động ngân quỹ	(3.092)	-
Dịch vụ tư vấn	(311)	-
Dịch vụ khác	(1.648)	(6.627)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	106.464	60.082

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	93.766	168.270
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	72.715	150.982
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	21.051	17.288
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(40.628)	(115.783)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(17.847)	(91.056)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(22.781)	(24.727)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	53.138	52.487

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	10.210	32.361
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(422)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(683)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.527	31.939

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	60.864	40.001
Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	140	5.220
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.562)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.750)	(1.860)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	56.692	43.361

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	19.130	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	32.899	14.180
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(14.400)	(2.434)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(545)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	37.084	11.746

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần

- từ chứng khoán vốn kinh doanh
- từ chứng khoán vốn đầu tư
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn

2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
-	7.052
239	219
6.851	9.665
7.090	16.936

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

Chi phí cho nhân viên

Chi lương và phụ cấp

Chi ăn ca

Các khoản chi đóng góp theo lương

Chi trợ cấp

Chi công tác xã hội

Chi về tài sản

Trong đó:

- Khấu hao tài sản cố định

Chi cho hoạt động quản lý công vụ

Trong đó:

- Công tác phí
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD

Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH

2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
23.198	15.094
279.833	143.449
250.267	127.018
11.270	5.747
15.977	8.253
2.317	2.428
2	3
82.053	58.321
21.465	17.996
282.135	116.258
11.017	5.084
569	233
12.365	7.011
679.584	340.133

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	201.671	139.081
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	505.232	920.132
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.972.772	121.308
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	2.822.395	5.241.016
	9.502.070	6.421.537

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2010	Thực tế phát sinh năm 2009
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	2.022	1.348
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	247.996	127.956
2. Tiền thưởng	1.038	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	249.034	127.956
5. Tiền lương bình quân/tháng	10,22	7,91
6. Thu nhập bình quân/tháng	10,26	7,91

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
Bất động sản	19.207.882	11.038.628	19.207.882	11.038.628
Động sản	7.496.385	7.249.665	7.496.385	7.249.665
Chứng từ có giá	6.436.506	2.639.090	6.436.506	2.639.090
Tài sản khác	9.832.944	2.397.062	9.832.944	2.397.062
	42.973.717	23.324.445	42.973.717	23.324.445

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	374.846	190.214
Thư tín dụng trả ngay	521.013	118.511
Thư tín dụng trả chậm	66.651	564.379
Cam kết bảo lãnh khác	307.055	339.245
	1.269.565	1.212.349

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Các giao dịch	triệu đồng
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	167.581
Thu cổ tức từ công ty liên quan	5.739
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	73.332

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	78.803	-
Cho vay	668.389	-
Ký quỹ	115	-
Ủy thác đầu tư	447.856	-
Đầu tư trái phiếu	250.000	-
Đầu tư vào bên liên quan	305.530	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	2.047.601
Tiền gửi có kỳ hạn	-	857.100
Vốn góp của bên liên quan	-	976.412

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	24.375.588	38.905.183	1.269.565	188.067	8.880.873
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	24.375.588	38.905.183	1.269.565	188.067	8.880.873

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong thực tế, các khoản cho vay khách hàng có thể có lãi suất thả nổi tùy vào từng hợp đồng cho vay, thời gian định lại lãi suất tối đa là 6 tháng một lần;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng; và
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Trên 5 năm	Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	- 201.671	-	-	-	-	-	-	201.671
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	505.232	-	-	-	-	505.232
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	- 42.843	9.095.323	1.262.000	-	438.575	728.000	70.000	11.636.741
Chứng khoán kinh doanh (*)	- 99.512	-	-	-	-	-	-	99.512
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	389.261	2.180.632	5.427.386	4.253.314	3.608.927	5.787.435	2.728.633	24.375.588
Chứng khoán đầu tư (*)	- 20.125	460.000	300.000	50.000	2.750.548	5.069.415	131.273	8.781.361
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	- 333.389	-	-	-	-	-	-	333.389
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	- 1.526.154	-	-	-	-	-	-	1.526.154
Tài sản Có khác (*)	- 3.032.015	6.000	-	209.000	512.856	100.000	-	3.859.871
Tổng tài sản	389.261	5.255.709	11.741.955	7.494.618	4.512.314	11.684.850	2.929.906	51.319.519
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	(11.451.468)	(2.426.363)	(150.000)	(147.424)	-	-	(14.175.255)
Tiền gửi của khách hàng	-	(15.887.047)	(6.340.395)	(1.273.867)	(1.441.972)	(690.363)	-	(25.633.644)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	- (2.900)	-	-	-	-	-	-	(2.900)
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	(837)	(7.330)	(328.576)	(43.655)	-	(380.398)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(158.028)	(1.564.004)	(1.550.024)	(2.473.300)	-	-	(5.745.356)
Các khoản nợ khác	- (912.094)	-	-	-	-	-	-	(912.094)
Tổng nợ phải trả	- (914.994)	(27.496.543)	(10.331.599)	(2.981.221)	(4.391.272)	(734.018)	-	(46.849.647)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	389.261	4.340.715	(2.836.981)	1.531.093	2.919.634	10.950.832	2.929.906	4.469.872
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	389.261	4.340.715	(2.836.981)	1.531.093	2.919.634	10.950.832	2.929.906	4.469.872

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	19.080	52.899	33	72.012
Tiền gửi tại NHNN	-	324.271	-	324.271
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.714	206.105	7.007	225.826
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	196.000	2.047.671	-	2.243.671
Chứng khoán đầu tư (*)	-	189.320	-	189.320
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	-	54.486	-	54.486
Tổng tài sản	227.794	2.874.752	7.040	3.109.586
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	(13.754)	(208.367)	-	(222.121)
Tiền gửi của khách hàng	(157.023)	(2.052.606)	(466)	(2.210.095)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(51.766)	(87.394)	-	(139.160)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(891)	-	(891)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(473.300)	-	(473.300)
Các khoản nợ khác	(607)	(23.908)	(96)	(24.611)
Vốn và các quỹ	-	-	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(223.150)	(2.846.466)	(562)	(3.070.178)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.644	28.286	6.478	39.408
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	21.227	578.591	4.570	604.388
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	25.871	606.877	11.048	643.796

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

42.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con. Đồng thời, Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (1) tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

43. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
<i>Triển măt, vàng bạc, đá quý</i>	-	-	201.671	-	-	-	-	201.671
Tiền gửi tại NHNN	-	-	505.232	-	-	-	-	505.232
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.972.682	-	175.160	2.262.324	3.226.575	11.636.741
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	99.512	-	-	-	-	99.512
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	263.171	126.090	2.180.632	5.427.386	7.862.241	5.787.435	2.728.633	24.375.588
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	480.126	300.000	2.790.118	5.079.844	131.273	8.781.361
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	333.389	-	-	-	-	333.389
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1.373.509	3	857	45.112	106.673	1.526.154
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.403.345	2.659	767.315	1.518.770	167.782	3.859.871
Tổng tài sản	263.171	126.090	12.550.098	5.730.048	11.595.691	14.693.485	6.360.936	51.319.519
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(11.451.468)	(2.426.363)	(297.424)	-	-	(14.175.255)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(15.887.047)	(6.340.395)	(2.715.839)	(690.363)	-	(25.633.644)
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	(2.900)	-	-	-	-	(2.900)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	(837)	(335.906)	(43.655)	-	(380.398)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	(5.745.356)	-	-	(5.745.356)
Các khoản nợ khác	-	-	(777.208)	-	(121.240)	(13.646)	-	(912.094)
Tổng nợ phải trả	-	-	(28.118.623)	(8.767.595)	(9.215.765)	(747.664)	-	(46.849.647)
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	263.171	126.090	(15.568.525)	(3.037.547)	2.379.926	13.945.821	6.360.936	4.469.872

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang

Trong đó:

- đến hạn trong 1 năm
- đến hạn từ 2 đến 5 năm
- đến hạn sau 5 năm

31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
110.979	228.356
11.128	7.648
88.960	219.807
10.891	901

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
USD	18.932	18.479
EUR	27.508	27.122
GBP	31.994	30.288
CHF	22.051	18.184
JPY	253	204
SGD	16.089	13.382
AUD	21.027	16.981
HKD	2.637	(*)
CAD	20.682	(*)

(*) Ngân hàng và công ty con không phát sinh các nghiệp vụ bằng các ngoại tệ này trong năm 2009.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Ông Đào Văn Quý
Kế toán

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2011



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	88 - 90
Bảng cân đối kế toán riêng lẻ	91 - 94
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ	95
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng lẻ	96
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ	97 - 98
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng lẻ	99 - 149

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con và mười tám (18) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tóm tắt về kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng như sau:

	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế trong năm	487.875	317.839
Lợi nhuận chưa phân phối	425.635	274.345

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 5 năm 2007
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 11 năm 2010
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và công ty con trong giai đoạn này. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Văn Lê

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	201.358	138.996
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	5	505.232	920.132
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6	11.636.662	6.357.319
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.1	11.636.662	6.357.319
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	7	-	16.500
Chứng khoán kinh doanh		-	16.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	8	-	3.663
Cho vay khách hàng		24.028.598	12.701.664
Cho vay khách hàng	9	24.301.154	12.828.748
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(272.556)	(127.084)
Chứng khoán đầu tư	11	8.517.942	4.865.643
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	7.231.361	3.335.951
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	1.300.000	1.540.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(13.419)	(10.808)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	337.389	289.799
Đầu tư vào công ty con	12.1	20.000	20.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12.2	317.389	269.799
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	13	1.525.133	852.497
Tài sản cố định hữu hình	13.1	125.534	124.910
Nguyên giá tài sản cố định		175.271	157.869
Hao mòn tài sản cố định		(49.737)	(32.959)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng lẻ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	1.399.599	727.587
Nguyên giá tài sản cố định		1.406.365	729.942
Hao mòn tài sản cố định		(6.766)	(2.355)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	14	4.261.550	1.326.900
Các khoản phải thu		1.791.159	405.085
Các khoản lãi, phí phải thu		979.581	307.391
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	14.3	1.490.810	614.424
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		51.013.864	27.473.113
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	903.716	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	13.271.539	9.943.404
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	13.271.539	9.943.404
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	17	25.640.842	14.686.384
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác	8	2.900	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	380.398	31.884
Phát hành giấy tờ có giá	19	5.745.356	-
Các khoản nợ khác		892.307	394.962
Các khoản lãi, phí phải trả		685.020	171.248
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	199.357	220.155
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	7.930	3.559
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		46.837.058	25.056.634

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	22	4.176.806	2.416.479
<i>Vốn của TCTD</i>		3.590.259	2.043.043
Vốn điều lệ		3.497.519	2.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		98.000	48.000
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(4.957)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
<i>Quỹ của TCTD</i>		160.912	99.091
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		-	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		-	-
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		425.635	274.345
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.176.806	2.416.479
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.013.864	27.473.113

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng lẻ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		-	8.981
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		587.664	682.890
Bảo lãnh khác		681.901	520.478
36		1.269.565	1.212.349

Người lập

Ông Đào Văn Quý
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	3.745.241	1.662.188
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.521.805)	(1.019.302)
Thu nhập lãi thuần		1.223.436	642.886
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		58.027	39.244
Chi phí hoạt động dịch vụ		(20.181)	(17.949)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	26	37.846	21.295
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	53.142	52.487
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	9.910	31.939
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	56.692	43.361
Thu nhập từ hoạt động khác		32.899	14.180
Chi phí hoạt động khác		(536)	(2.434)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	30	32.363	11.746
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	42.090	46.936
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.455.479	850.650
Chi phí tiền lương		(272.042)	(142.436)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	13	(21.188)	(17.986)
Chi phí hoạt động khác		(375.936)	(177.419)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(669.166)	(337.841)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		786.313	512.809
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(221.475)	(108.501)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	10	71.632	3.832
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		636.470	408.140
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(148.595)	(90.301)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(148.595)	(90.301)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		487.875	317.839

Người lập


Ông Đào Văn Quý
Kế toán

Người phê duyệt


Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng lẻ

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI RIÊNG LẺ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU NĂM		274.345	167.512
Lợi nhuận sau thuế trong năm		487.875	317.839
Kết chuyển lợi nhuận năm trước của công ty con		567	-
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		762.787	485.351
<i>Trừ:</i>			
Trích lập các quỹ dự trữ của năm trước	22	(22.082)	(5.024)
Tạm trích các quỹ của năm này	22	(65.667)	(46.087)
Trả cổ tức cho năm trước	22	(249.403)	(159.836)
Các khoản khác		-	(59)
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI NĂM		425.635	274.345
<i>Trong đó:</i>			
Tạm ứng cổ tức năm nay	14.2, 23	159.603	159.606
Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông		266.032	114.739

Người lập



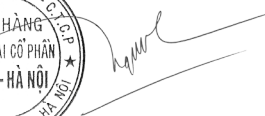
Ông Đào Văn Quý
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.560.470	1.608.021
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.998.021)	(981.006)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		37.847	21.290
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		626.185	(35.538)
Thu nhập khác		2.317	10.551
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.128	1.197
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(648.654)	(326.402)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21.2	(100.054)	(74.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		481.218	224.042
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.846.575)	(539.946)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.634.066)	(2.423.694)
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		3.663	(3.294)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(11.472.406)	(6.576.049)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		-	-
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(2.159.037)	(86.930)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	903.716	-
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		3.328.135	7.708.320
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		10.954.458	5.178.241
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	5.745.356	-
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		348.514	6.412
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	8	2.900	-
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		83.901	(3.017)
Chi từ các quỹ của TCTD	22	-	(5.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.739.777	3.478.571
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(792.584)	(108.442)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng lẻ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ (tiếp theo) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	397
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(47.590)	(36.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	501.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	42.418	37.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(797.756)	394.430
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	22	1.547.519
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(409.006)	(223.465)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	22	(303)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.138.210	(226.071)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.080.231	3.646.930
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	6.421.447	2.774.517
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	9.501.678
	9.501.678	6.421.447

Người lập

Ông Đào Văn Quý
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 44 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

(Xem phần giới thiệu về Ngân hàng: Chương V - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ - Trang 86)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

2.2. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.4. Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính của công ty con có cùng kỳ kế toán và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2.5. Thay đổi trong chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng và công ty con thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng và công ty con không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng và công ty con cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

2.6. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.7. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Điều 3 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

2.8. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

khoản kinh doanh”.

2.9. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính và trích lập dự phòng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) **tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

(đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

2.10. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá cam kết bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11. Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và công ty con so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14. Thuê tài sản

2.14.1. Ngân hàng và công ty con đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

2.14.2. Ngân hàng và công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

2.15. Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.16. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) **tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- ▶ tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.20. Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và công ty con phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

2.21. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.22. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.7. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục “*Các khoản nợ khác*” của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.23. Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí hoạt động*” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.24. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 45).

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả riêng và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.25. Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.26. Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng.

2.27. Lợi ích của nhân viên

2.27.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng và công ty con. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (03) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.27.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, hàng năm Ngân hàng và công ty con phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1,00% - 3,00% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5,00% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC.

Trong năm 2010, Ngân hàng và công ty con đã thực hiện trích lập quỹ trợ cấp thôi việc tương đương với 1,00% tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.27.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

3.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

(Xem bảng trang 94)

3.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Các hoạt động trọng yếu của Ngân hàng đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: triệu đồng

Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
2.327.571	-	663	-	-	2.328.234
-	1.174.665	-	-	-	1.174.665
-	-	-	427.967	-	427.967
1.651	-	55.698	103	-	57.452
-	-	-	72.559	-	72.559
-	-	-	21.051	-	21.051
7.331	120	1.749	5.800	17.502	32.502
(223.015)	(5.217)	(20.986)	(2.706.359)	-	(2.955.577)
(1.884.824)	(919.949)	-	2.804.773	-	-
(117.831)	(1.936)	(28.103)	(93.213)	(281.300)	(522.383)
110.883	247.683	9.021	532.681	(263.798)	636.470

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. Doanh thu từ hoạt động tín dụng
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh vốn
4. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ
5. Doanh thu từ kinh doanh ngoại tệ
6. Doanh thu từ công cụ phái sinh tiền tệ
7. Doanh thu phân bổ
8. Các chi phí trực tiếp
9. Doanh thu/Chi phí sử dụng vốn
10. Chi phí phân bổ

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế

25.008.179	10.302.492	201.358	12.141.895	-	47.653.924
751.514	12.349	179.234	594.508	1.822.335	3.359.940
25.759.693	10.314.841	380.592	12.736.403	1.822.335	51.013.864
(7.930)	-	(118.753)	(46.511.018)	-	(46.637.701)
(44.590)	(733)	(10.635)	(35.274)	(108.125)	(199.357)
(52.520)	(733)	(129.388)	(46.546.292)	(108.125)	(46.837.058)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. Tài sản bộ phận
2. Tài sản phân bổ

Tổng tài sản

1. Nợ phải trả bộ phận
2. Nợ phân bổ

Tổng công nợ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	129.346	85.090
Tiền mặt bằng ngoại tệ	72.012	53.906
Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ	-	-
	201.358	138.996

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	505.232	920.132
Tiền gửi khác	-	-
	505.232	920.132

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1,20%/năm và 0,50%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2010, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 4,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 2,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2010 được duy trì tại NHNN là 578.643 triệu đồng và 3.906 nghìn USD (73.952 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	11.636.662	6.357.319
Cho vay các TCTD khác	-	-
	11.636.662	6.357.319

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.972.693	121.303
Bằng VNĐ	5.841.527	10.017
Bằng ngoại tệ, vàng	131.166	111.286
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5.663.969	6.236.016
Bằng VNĐ	5.569.309	5.635.448
Bằng ngoại tệ, vàng	94.660	600.568
	11.636.662	6.357.319

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	-	16.500
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	16.500
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	-	16.500

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<i>Chứng khoán nợ</i>	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán vốn</i>	-	16.500
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	16.500
<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	-	16.500

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị tài sản/ (Công nợ) ròng triệu đồng
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>				
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	188.067	192.020	(194.920)	(2.900)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	138.164	142.117	(139.903)	2.214
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	49.903	49.903	(55.017)	(5.114)
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>				
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	721.327	416.958	(413.295)	3.663
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	721.327	416.958	(413.295)	3.663

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	24.270.103	12.813.853
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	450	12.093
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	20.914	2.802
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	9.687	-
	24.301.154	12.828.748

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và EUR.

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.363.668	12.414.107
Nợ cần chú ý	596.555	56.445
Nợ dưới tiêu chuẩn	36.159	50.895
Nợ nghi ngờ	39.376	148.830
Nợ có khả năng mất vốn	265.396	158.471
	24.301.154	12.828.748

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	15.595.701	7.555.672
Nợ trung hạn	5.390.058	3.924.482
Nợ dài hạn	3.315.395	1.348.594
	24.301.154	12.828.748

9.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	13.720.512	56,46	9.657.554	75,28
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	468.831	1,93	406.792	3,17
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	33.129	0,14	56.005	0,44

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Công ty TNHH Nhà nước	800.505	3,29	609.842	4,76
Công ty TNHH tư nhân	4.572.949	18,82	2.910.404	22,69
Công ty cổ phần Nhà nước	1.603.340	6,60	851.654	6,64
Công ty cổ phần khác	5.531.298	22,76	2.793.064	21,77
Công ty hợp danh	600	0,002	122.351	0,95
Doanh nghiệp tư nhân	235.048	0,97	186.205	1,45
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	418.702	1,72	328.918	2,56
Kinh tế tập thể	56.110	0,23	1.392.319	10,85
Cho vay cá nhân	10.568.192	43,49	3.071.612	23,94
Cho vay khác	12.450	0,05	99.582	0,78
	24.301.154	100,00	12.828.748	100,00

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.165.427	4,80	2.656.136	20,70
Thủy sản	213.165	0,88	156.645	1,22
Công nghiệp khai thác mỏ	1.755.000	7,22	1.374.825	10,72
Công nghiệp chế biến	3.426.000	14,10	690.746	5,39
SX và PP điện khí đốt và nước	794.000	3,27	31.430	0,24
Xây dựng	2.696.000	11,09	1.170.496	9,12
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.796.000	15,62	784.085	6,11
Khách sạn và nhà hàng	585.000	2,41	59.620	0,46
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	2.254.000	9,28	314.494	2,45
Hoạt động tài chính	593.753	2,44	184.490	1,44
Hoạt động khoa học và công nghệ	84.500	0,35	39.663	0,31
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	206.200	0,85	86.194	0,67
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc)	15.600	0,06	1.621	0,01

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
Giáo dục và đào tạo	175.000	0,72	5.600	0,05
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	45.700	0,19	25.272	0,20
Hoạt động văn hoá thể thao	42.500	0,17	1.445	0,01
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	5.780.566	12,79	330.543	2,58
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	120.400	0,50	877	0,01
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	9.393	0,04	30.634	0,24
Ngành khác	542.950	2,22	4.883.932	38,07
	24.301.154	100,00	12.828.748	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	272.556
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	7.930
	280.486

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (*) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	74.414	56.229	130.643
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	74.877	146.598	221.475
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(41.559)	(30.073)	(71.632)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	107.732	172.754	280.486

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của kỳ trước bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (*) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	11.849	14.125	25.974
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	66.254	42.247	108.501
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.689)	(143)	(3.832)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	74.414	56.229	130.643

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(*) Dự phòng chung bao gồm dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và cam kết ngoại bảng.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và Chính sách Phân loại Nợ và Trích lập Dự phòng Rủi ro Tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay(**) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng cần trích
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.180.589	-	158.854	158.854
Nợ cần chú ý	693.413	12.059	5.201	17.260
Nợ dưới tiêu chuẩn	25.291	1.163	190	1.353
Nợ nghi ngờ	77.177	6.245	579	6.824
Nợ có khả năng mất vốn	266.705	88.265	-	88.265
Nợ REPO hết hạn trong tháng 12	198.654	-	-	-
	22.441.829	107.732	164.824	272.556

Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay(**) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng cần trích
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.057.289	-	7.930	7.930
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
Cam kết ngoại bảng hết hạn trong tháng 12	147	-	-	-
	1.057.436	-	7.930	7.930

(**): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.231.361	3.335.951
Chứng khoán nợ	7.211.235	3.316.013
Chứng khoán nợ Chính phủ	350.000	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.001.686	602.095
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.859.549	2.713.918
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	20.126	19.938
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.328	11.200
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	8.798	8.738
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(13.419)	(10.808)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.300.000	1.540.500
Chứng khoán nợ Chính phủ	1.000.000	1.040.500
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	500.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	8.517.942	4.865.643

11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

11.1.1. Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	350.000	350.000	-	-
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	350.000	350.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.007.370	3.001.686	600.000	602.095
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	300.000	301.093	300.000	302.095
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	230.000	230.000	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương tín	100.000	100.000	100.000	100.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu NH TMCP Hàng hải Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Quốc tế Việt Nam	2.189.320	2.189.320	-	-
Trái phiếu NH NN và PTNT Việt Nam	88.050	81.273	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.886.000	3.859.549	2.716.000	2.713.918
Trái phiếu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000
Trái phiếu Tổng công ty Xây dựng số 1	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	100.000	100.000	100.000	100.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco	50.000	50.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	300.000	300.000	-	-
Các trái phiếu do các TCKT khác phát hành	3.100.000	3.073.549	2.280.000	2.277.918
	7.243.370	7.211.235	3.316.000	3.316.013

Trái phiếu Chính phủ bằng VND có kỳ hạn năm (05) năm, lãi suất 11,40%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 8,15%/năm và 9,50%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội phát hành gồm hai trái phiếu. Trái phiếu thứ nhất có kỳ hạn hai (02) năm, lãi được trả hàng năm, lãi suất là 10,50%/năm trong năm đầu tiên và 13,80%/năm trong năm thứ hai. Trái phiếu thứ hai có kỳ hạn hai (02) năm, lãi năm đầu tiên được trả trước, lãi suất 11,35%/năm trong năm đầu tiên và thả nổi trong năm tiếp theo (được xác định bằng 1,80%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ (trường hợp không có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ, mức lãi suất tiết kiệm bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn tương đương sẽ được áp dụng) được công bố bởi bốn (04) ngân hàng lớn tại Việt Nam: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch) tại ngày xác định lãi suất trái phiếu.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất 12,00%/năm cho năm thứ hai và lãi suất thả nổi cho năm thứ ba (được xác định bằng 2,75%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng đồng Việt Nam, thanh toán cuối kỳ của bốn (04) ngân hàng thương mại lớn tại Việt Nam tại ngày xác định lãi suất; hoặc được xác định bằng 1,50 lần lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại mỗi ngày xác định lãi suất hoặc mức lãi suất cao nhất khác áp dụng theo quy định tại Quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc NHNN về cơ chế lãi suất cơ bản đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam; tùy theo cách nào cho kết quả thấp hơn thì lãi suất tính theo cách đó được áp dụng); lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam phát hành có thời hạn hai (02) năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất và 12,00%/năm cho năm thứ hai; lãi được trả hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam phát hành bằng VNĐ có thời hạn một (01) năm, lãi trả cuối kỳ với lãi suất 12,00%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam phát hành bằng USD có thời hạn một (01) năm, lãi trả cuối kỳ với lãi suất 4,00%/năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành có kỳ hạn mười (10) năm, lãi suất 9,80%/năm cho năm (05) năm đầu và 10,40%/năm cho năm (05) tiếp theo; lãi được trả hàng năm. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam sẽ thực hiện mua lại tối đa 100% trái phiếu trong năm (05) năm cuối (vào ngày phát hành) khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Trái phiếu do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 8,80%/năm và lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng công ty Xây dựng số 1 phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên; 15,00%/năm cho sáu tháng đầu tiên của năm thứ hai; và thả nổi định kỳ 6 tháng cho các kỳ trả lãi tiếp theo (được xác định bằng 3,00%/năm cộng (+) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau 12 tháng của Hội sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội), lãi trả định kỳ 6 tháng từ năm thứ hai.

Trái phiếu do Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi được trả 6 tháng một lần, lãi suất 11,00%/năm áp dụng với kỳ trả lãi đầu tiên cho cả năm; 14,90%/năm và 17,00%/năm cho các kỳ trả lãi tiếp theo; và thả nổi định kỳ 6 tháng cho năm thứ ba, được xác định bằng 3,50%/năm cộng (+) lãi suất huy động trả sau 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không nhỏ hơn 11,00%/năm.

Trái phiếu do Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 15,00%/năm cho năm đầu tiên. Lãi suất được thả nổi từ năm thứ hai, được điều chỉnh một năm/lần vào ngày đầu tiên của từng kỳ hạn, được xác định bằng lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng (+) 3,00%/năm.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 13,00% cho năm đầu tiên. Các năm sau lãi suất được thả nổi và được tính theo nguyên tắc bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tại ngày trả lãi hàng năm của trái phiếu cộng thêm (+) 2,50%/năm.

Các trái phiếu khác có thời hạn từ ba (03) đến mười (10) năm, lãi suất từ 9,40%/năm đến 18,00%/năm, lãi được trả hàng năm hoặc cuối kỳ tùy thuộc vào từng trái phiếu.

11.1.2. Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng và công ty con tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD khác	11.328		11.200	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.533	0,09	10.440	0,09
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	795	0,002	760	0,01

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

		31/12/2010		31/12/2009	
		Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		8.798		8.738	
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long Giang	An	90	0,01	86	0,10
Công ty CP Cơ Điện lạnh		1.540	0,02	1.540	0,27
Công ty CP Hàng hải Hà Nội		295	0,04	294	0,22
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức		1.948	0,06	1.948	0,51
Tổng công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí		800	0,004	800	0,04
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật HCM	TP.	660	0,02	660	0,09
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC		782	0,07	727	0,66
Công ty CP Nông dược H.A.I		913	0,07	913	0,63
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		1.770	0,01	1.770	0,10
		20.126		19.938	

11.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2010		31/12/2009	
		Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ		1.000.000	1.000.000	1.040.500	1.040.500
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước		-	-	500	500
Trái phiếu Chính phủ		1.000.000	1.000.000	1.040.000	1.040.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		300.000	300.000	500.000	500.000
Kỳ phiếu NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam		-	-	500.000	500.000
Kỳ phiếu NH TMCP Việt Nam Tín nghĩa		300.000	300.000	-	-
		1.300.000	1.300.000	1.540.500	1.540.500

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có kỳ hạn ba (03) đến năm (05) năm, lãi suất 8,70%/năm đến 11,90%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa phát hành có kỳ hạn mười một (11) tháng, lãi suất 10,49%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính bao gồm:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	20.000	20.000
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	317.389	269.799
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	337.389	289.799

12.1. Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính bao gồm:

	31/12/2010		31/12/2009	
Lĩnh vực hoạt động	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	20.000	100,00	20.000	100,00
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-		-	
	20.000		20.000	

Thông tin, số liệu tài chính của công ty con của Ngân hàng từ báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Tổng tài sản triệu đồng	Tổng công nợ triệu đồng	Tổng doanh thu triệu đồng	Tổng chi phí(*) triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế triệu đồng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SHB	687.999	660.690	117.455	62.189	41.446

(*): Không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104006217 ngày 04 tháng 05 năm 2009 và thay đổi lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của công ty là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ (khoản nợ có và không có tài sản đảm bảo) được Ngân hàng bàn giao hoặc mua bán nợ tồn đọng với các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	600	600	0,40	600	600	0,40
Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội	5.200	5.200	10,40	5.200	5.200	10,40
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	82.180	82.180	8,22	41.090	41.090	10,01
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	0,62	27.859	27.859	0,62
Công ty CP Phát triển An Việt	1.000	1.000	2,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP Bảo hiểm SHB – Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Công ty CP ĐT XD Lilama SHB	11.000	11.000	11,00	11.000	11.000	11,00
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	1.500	1.500	1,25	1.500	1.500	1,25
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000	135.000	10,69	135.000	135.000	10,69
Công ty CP Thể thao SHB – Đà Nẵng	550	550	11,00	550	550	11,00
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Bất động sản An Thịnh	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Đầu tư BĐS Gentraco	2.500	2.500	5,00	-	-	-
Các tổ chức kinh tế khác	4.000	4.000	2,00	-	-	-
	317.389	317.389		269.799	269.799	

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.809	19.460	53.738	35.308	3.554	157.869
Mua trong năm	1.480	956	7.360	6.779	827	17.402
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	357	1.243	2.751	1.387	202	5.940

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(819)	(495)	(4.441)	(185)	(5.940)
Số dư cuối năm	47.646	20.840	63.354	39.033	4.398	175.271
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.940	4.350	10.821	11.292	556	32.959
Khấu hao trong năm	2.386	3.633	4.949	6.443	1.081	18.492
Tăng khác	75	268	290	114	254	1.001
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(885)	(277)	(273)	(1.067)	(213)	(2.715)
Số dư cuối năm	7.516	7.974	15.787	16.782	1.678	49.737
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	39.869	15.110	42.917	24.016	2.998	124.910
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	40.130	12.866	47.567	22.251	2.720	125.534

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.592	12.199	35.102	21.821	1.100	112.814
Mua trong năm	1.965	6.917	14.465	13.579	2.312	39.238
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.223	-	4.662	-	-	5.885
Tăng khác	29	94	-	-	142	1.065
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(491)	(92)	-	(583)
Giảm khác	-	(550)	-	-	-	(550)
Số dư cuối năm	45.809	19.460	53.738	35.308	3.554	157.869
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.638	2.267	4.576	5.007	159	15.647
Khấu hao trong năm	2.302	1.934	6.387	6.331	374	17.328

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tăng khác	-	149	-	-	23	172
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142)	(46)	-	(188)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.940	4.350	10.821	11.292	556	32.959
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	38.954	9.932	30.526	16.814	941	97.167
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	39.869	15.110	42.917	24.016	2.998	124.910

13.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	705.386	4.556	20.000	729.942
Mua trong năm	674.991	1.432	-	676.423
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.380.377	5.988	20.000	1.406.365
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	322	700	1.333	2.355
Khấu hao trong năm	151	1.541	1.004	2.696
Tăng khác	-	1.051	664	1.715
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	473	3.292	3.001	6.766
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.379.904	2.696	16.999	1.399.599

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	705.386	3.135	20.000	728.521
Mua trong năm	-	1.230	-	1.230
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	191	-	191
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	705.386	4.556	20.000	729.942
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	164	533	1.000	1.697
Khấu hao trong năm	158	167	333	658
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	322	700	1.333	2.355
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	705.222	2.602	19.000	726.824
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587

14 . TÀI SẢN CỐ KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	979.581	307.391
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	167.766	69.007
Các khoản phải thu	1.623.393	336.078
Tài sản Cố khác	1.490.810	614.424
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng	-	-
	4.261.550	1.326.900

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	101.188	53.949
Phần mềm ngân hàng lõi	63.382	15.008
Các tài sản khác	3.196	50
	167.766	69.007

14.2. Các khoản phải thu

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	17.645	48
Phải thu cán bộ công nhân viên	5.697	48
Phải thu nội bộ khác	11.948	-
Các khoản phải thu bên ngoài	1.605.748	336.030
Phải thu khách hàng	-	106.156
Tài sản ký quỹ	18	16.414
Phải thu NSNN	18.550	20.994
Tạm ứng cổ tức	159.603	159.606
Chi phí chờ phân bổ	78.803	15.312
Tạm ứng cho người bán	1.279.119	-
Phải thu khác	69.655	17.548
	1.623.393	336.078

14.3. Tài sản Có khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Ủy thác đầu tư	1.447.161	574.902
Chi phí chờ phân bổ	40.066	37.283
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Tài sản Có khác	2.448	1.104
	1.490.810	614.424

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Vay NHNN	903.716	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	903.716	-
Vay khác	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	903.716	-

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	13.271.539	9.943.404
Vay các TCTD khác	-	-
	13.271.539	9.943.404

16.1. Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.960.134	33.868
Bằng VNĐ	4.960.019	33.836
Bằng vàng và ngoại tệ	115	32
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8.311.405	9.909.536
Bằng VNĐ	8.089.399	8.961.446
Bằng vàng và ngoại tệ	222.006	948.090
	13.271.539	9.943.404

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn

Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	

Tiền, vàng gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	

Tiền gửi vốn chuyên dùng

Tiền ký quỹ

Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	

31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
4.167.896	4.086.282
3.751.793	3.883.728
6.026	2.385
409.924	199.673
153	496
21.354.186	10.412.550
9.356.508	3.619.743
10.252.097	5.573.781
364.486	311.253
1.381.095	907.773
4	4.397
118.756	183.155
64.324	147.513
54.432	35.642
25.640.842	14.686.384

Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	

2010 lãi suất bình quân %/năm	2009 lãi suất bình quân %/năm
2,40	2,44
2,40	2,44
0,15	0,51
11,10	8,71
10,50	9,06
2,83	2,94
0,50	0,51

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	11.168.832	7.642.941
DN quốc doanh	4.401.412	3.195.582
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	6.645.734	2.716.729
DN có vốn đầu tư nước ngoài	121.686	1.730.630
Tiền gửi của cá nhân	14.225.481	7.003.178
Tiền gửi của các đối tượng khác	246.529	40.265
	25.640.842	14.686.384

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	379.507	31.014
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	891	870
	380.398	31.884

18.1. Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Kỳ hạn	triệu đồng	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn	triệu đồng	Lãi suất %/năm
Tổ chức tài trợ, uỷ thác đầu tư						
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 18 tháng	59.507	11,64	trên 18 tháng	31.014	9,12
Vốn uỷ thác từ SDFC	12 tháng	320.000	16,80	-	-	-
		379.507			31.014	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 11,64%/năm (năm 2009 là 9,12%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vốn uỷ thác từ SDFC là khoản tiền Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDFC) uỷ thác cho SHB với tổng số tiền theo hợp đồng là 320 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng. Lãi suất của khoản vay kỳ đầu tiên là 14,50%/năm, thay đổi 3 tháng/lần theo thỏa thuận giữa hai bên. Tiền lãi được thanh toán hàng tháng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18.2. Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận uỷ thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Kỳ hạn	triệu đồng	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn	triệu đồng	Lãi suất %/năm
Tổ chức tài trợ, uỷ thác đầu tư						
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World bank)	20 năm	891	0,75	20 năm	870	0,75
		891			870	

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Kỳ phiếu	4.213.790	-
Dưới 12 tháng	4.213.790	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	1.531.566	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.531.566	-
Giấy tờ có giá khác	5.745.356	-

Kỳ phiếu có kỳ hạn từ năm (05) tháng tới một (01) năm và có lãi suất dao động từ 10,45%/năm tới 11,99%/năm.

Trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng được phát hành vào ngày 10 tháng 4 năm 2010 với mệnh giá 100.000 VNĐ. Trái phiếu có thời hạn một (01) năm và lãi suất 10,48%/năm, lãi trả cuối kỳ. Tại thời điểm chuyển đổi, trái phiếu sẽ được chuyển đổi theo tỷ lệ 1:10.

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	19.551	2.180
Các khoản phải trả công nhân viên	138	814
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.323	1.366
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.646	-
Các khoản phải trả nội bộ khác	4.444	-
Các khoản phải trả bên ngoài	179.806	217.975
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6.468	6.463
Thuế GTGT	1.636	644
Thuế TNDN	117.747	69.206

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản chờ thanh toán	33.367	45.499
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	5.440	-
Lãi trả trước	10.430	23.170
Chuyển tiền phải trả	2.808	-
Thu nhập chờ phân bổ (*)	-	29.560
Các khoản phải trả khách hàng khác	1.910	43.433
	199.357	220.155

(*) Theo Điều 21 - Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, khi đầu tư góp vốn vào công ty khác bằng tài sản cố định, bên góp vốn ghi nhận phần chênh lệch của tài sản đem đi góp vốn do các bên đánh giá lại vào thu nhập khác hoặc chi phí khác. Do đó, khoản "Thu nhập chờ phân bổ" phát sinh từ việc Ngân hàng đầu tư góp vốn bằng tài sản cố định đang được phân bổ trong các năm trước đã được ghi nhận vào "Thu nhập khác" trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	644	91.638	(90.646)	1.636
Thuế GTGT dịch vụ	603	84.503	(85.019)	87
Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ	41	7.135	(5.627)	1.549
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	69.206	148.595	(100.054)	117.747
Thuế môn bài	-	114	(114)	-
Thuế nhà thầu	-	781	(781)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	125	(125)	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2.620	20.457	(19.262)	3.815
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	1.443	(1.443)	-
	72.470	263.153	(212.425)	123.198

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	636.470	408.140
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(42.090)	(46.936)
Thu nhập từ CK lần đầu do Kho bạc NN phát hành	-	-
<i>Cộng</i>		
Dự phòng trích (thừa)/thiếu của kỳ trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	594.380	361.204
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng theo thuế suất 25% (năm 2009: 25%)	148.595	90.301
Thuế TNDN trong năm tài chính	148.595	90.301
Thuế TNDN phải trả đầu năm	69.206	52.917
Thuế TNDN đã trả trong năm	(100.054)	(74.071)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	-	59
Thuế TNDN phải trả cuối năm	117.747	69.206

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2010			31/12/2009		
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	3.497.519	3.497.519	-	2.000.000	2.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	98.000	98.000	-	48.000	48.000	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)	-	(4.957)	(4.957)	-
	3.590.259	3.590.259	-	2.043.043	2.043.043	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	349.751.907	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	349.751.907	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	467.596
Cổ phiếu phổ thông	496.186	467.596
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349.255.721	199.532.404
Cổ phiếu phổ thông	349.255.721	199.532.404
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

22.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm	2.000.000	48.000	(4.957)	13	62.557	32.593	3.928	-	274.345	2.416.479
Tăng trong năm	1.497.519	50.000	-	-	43.077	22.672	22.000	-	400.693	2.035.961
Tăng vốn trong năm	1.497.519	50.000	-	-	-	-	-	-	-	1.547.519
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	487.875	487.875
Kết chuyển lợi nhuận năm trước từ công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	567	567
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	54	28	22.000	-	(22.082)	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	-	43.023	22.644	-	-	(65.667)	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(303)	-	-	-	(25.928)	-	(249.403)	(275.634)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-	(12.282)	-	-	(12.282)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(303)	-	-	-	-	-	-	(303)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(249.403)	(249.403)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(13.646)(*)	-	-	(13.646)
Số dư cuối năm	3.497.519	98.000	(5.260)	13	105.634	55.265	-	-	425.635(**)	4.176.806

(*): Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp “Quỹ khen thưởng và phúc lợi” được phân loại lại từ khoản mục “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” sang khoản mục “Các khoản nợ khác”. Thông tư này không yêu cầu hồi tố vì vậy các số liệu của các khoản tương ứng trong năm 2009 không được phân loại lại.

(**): Trong đó, tạm ứng cổ tức kỳ này là 159.603 triệu VND, và lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông là 266.032 triệu VND.

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Không quy định	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quy định	Không quy định

Trên thực tế trong năm 2010 Ngân hàng đã trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế năm 2009 như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,1% lợi nhuận sau thuế còn lại

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

23. CỔ TỨC

Ngân hàng có kế hoạch trả cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 14,50% mệnh giá cho các cổ đông. Trong năm tài chính, Ngân hàng đã tạm chi trả cổ tức lần đầu cho các cổ đông với tỷ lệ 8,00% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 159.603 triệu đồng.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	427.751	307.905
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.202.258	836.896
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	824.419	275.313
Thu khác từ hoạt động tín dụng	290.813	242.074
	3.745.241	1.662.188

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.205.328	1.016.678
Trả lãi tiền vay	63.326	2.418
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	251.983	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.168	206
	2.521.805	1.019.302

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>	58.027	39.244
Hoạt động thanh toán	31.543	18.071
Hoạt động bảo lãnh	18.074	13.617
Hoạt động ngân quỹ	4.122	756
Dịch vụ tư vấn	84	-
Dịch vụ đại lý	1.217	175
Dịch vụ khác	2.987	6.625
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>	(20.181)	(17.949)
Hoạt động thanh toán	(7.287)	(4.180)
Hoạt động bảo lãnh	-	(1.716)
Hoạt động ngân quỹ	(3.092)	-
Bưu điện, viễn thông	(7.843)	(5.426)
Dịch vụ tư vấn	(311)	-
Dịch vụ khác	(1.648)	(6.627)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	37.846	21.295

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	93.759	168.270
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	72.708	150.982
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	21.051	17.288
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	(40.617)	(115.783)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(17.836)	(91.056)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(22.781)	(24.727)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	53.142	52.487

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.910	32.361
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(422)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.910	31.939

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	60.864	40.001
Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	140	5.220
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.562)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.750)	(1.860)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	56.692	43.361

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	32.899	14.180
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(536)	(2.434)
	32.363	11.746

31. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	7.090	16.936
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	7.052
- từ chứng khoán vốn đầu tư	239	219
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	6.851	9.665
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	35.000	30.000
	42.090	46.936

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	23.195	15.091
Chi phí cho nhân viên	272.042	142.436
Chi lương và phụ cấp	242.476	126.005
Các khoản chi đóng góp theo lương	15.977	8.253
Chi trợ cấp	2.317	2.428
Chi Chi ăn ca	11.270	5.747
Chi công tác xã hội	2	3
Chi về tài sản	80.911	58.312
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	21.189	17.986
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	280.653	114.991
Trong đó:		
- Công tác phí	10.940	5.084
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	569	233
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12.365	7.011
	669.166	337.841

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	201.358	138.996
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	505.232	920.132
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.972.693	121.303
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	2.822.395	5.241.016
	9.501.678	6.421.447

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2010	Thực tế phát sinh năm 2009
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	1.889	1.332
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	242.476	126.943
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	242.476	126.943
5. Tiền lương bình quân/tháng	10,70	7,94
6. Thu nhập bình quân/tháng	10,70	7,94

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
Bất động sản	19.207.882	11.038.628	19.207.882	11.038.628
Động sản	7.496.385	7.249.665	7.496.385	7.249.665
Chứng từ có giá	6.436.506	2.639.090	6.436.506	2.639.090
Tài sản khác	9.832.944	2.397.062	9.832.944	2.397.062
	42.973.717	23.324.445	42.973.717	23.324.445

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	374.846	190.214
Thư tín dụng trả ngay	521.013	118.511
Thư tín dụng trả chậm	66.651	564.379
Cam kết bảo lãnh khác	307.055	339.245
	1.269.565	1.212.349

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Các giao dịch	triệu đồng
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	204.081
Thu cổ tức từ công ty liên quan	40.739
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	73.332

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	78.803	-
Ký quỹ	18	-
Cho vay	668.389	-
Ủy thác đầu tư	1.067.161	-
Đầu tư vào công ty con	20.000	-
Đầu tư vào các bên liên quan	289.530	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	2.047.601
Tiền gửi có kỳ hạn	-	857.100
Vốn góp của các bên liên quan	-	976.412

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	24.301.154	38.912.381	1.269.565	188.067	8.531.361
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	24.301.154	38.912.381	1.269.565	188.067	8.531.361

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) **tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Trong thực tế, các khoản cho vay khách hàng có thể có lãi suất thả nổi tùy vào từng hợp đồng cho vay, thời gian định lại lãi suất tối đa là 6 tháng một lần;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng; và
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:		Đơn vị: triệu đồng					
		Không bị ảnh hưởng do	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian				
Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	201.358
Tiền gửi tại NHNN	-	-	505.232	-	-	-	505.232
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	9.138.087	1.262.000	-	438.575	728.000	11.636.662
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	389.261	2.180.631	5.427.386	4.178.881	3.608.927	5.787.435	24.301.154
Chứng khoán đầu tư (*)	-	460.000	300.000	49.999	2.500.548	5.069.415	8.531.361
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	337.389
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.525.133
Tài sản Có khác (*)	-	50.472	126.051	209.003	961.638	100.000	4.261.550
Tổng tài sản	389.261	11.829.190	7.620.669	4.437.883	7.509.688	11.684.850	51.299.839
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	(11.451.468)	(2.426.363)	(150.000)	(147.424)	-	(14.175.255)
Tiền gửi của khách hàng	-	(15.894.245)	(6.340.395)	(1.273.867)	(1.441.972)	(690.363)	(25.640.842)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(2.900)
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	(837)	(7.330)	(328.576)	(43.655)	(380.398)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(158.028)	(1.564.004)	(1.550.024)	(2.473.300)	-	(5.745.356)
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	(892.307)
Tổng nợ phải trả	-	(27.503.741)	(10.331.599)	(2.981.221)	(4.391.272)	(734.018)	(46.837.058)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	389.261	(15.674.551)	(2.710.930)	1.456.662	3.118.416	10.950.832	4.462.781
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	389.261	(15.674.551)	(2.710.930)	1.456.662	3.118.416	10.950.832	4.462.781

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	19.080	52.899	33	72.012
Tiền gửi tại NHNN	-	324.271	-	324.271
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.714	206.105	7.007	225.826
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	196.000	2.047.671	-	2.243.671
Chứng khoán đầu tư (*)	-	189.320	-	189.320
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	-	54.486	-	54.486
Tổng tài sản	227.794	2.874.752	7.040	3.109.586
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	(13.754)	(208.367)	-	(222.121)
Tiền gửi của khách hàng	(157.023)	(2.052.606)	(466)	(2.210.095)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	(51.766)	(87.394)	-	(139.160)
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(891)	-	(891)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(473.300)	-	(473.300)
Các khoản nợ khác	(607)	(23.908)	(96)	(24.611)

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(223.150)	(2.846.466)	(562)	(3.070.178)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.644	28.286	6.478	39.408
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	21.227	578.591	4.570	604.388
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	25.871	606.877	11.048	643.796

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

41.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

		Đơn vị: triệu đồng				
		Quá hạn	Trong hạn			Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	201.358	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	505.232	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.972.603	-	175.160	2.262.324
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	263.171	126.090	2.180.631	5.427.386	7.787.807	5.787.436
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	480.126	300.000	2.540.118	5.079.844
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	337.389	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1.372.488	3	857	45.112
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.230.188	128.710	1.216.097	1.518.774
Tổng tài sản	263.171	126.090	12.280.015	5.856.099	11.720.039	14.693.490
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(11.451.468)	(2.426.363)	(297.424)	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(15.894.245)	(6.340.395)	(2.715.839)	(690.363)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	(2.900)	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	(837)	(335.906)	(43.655)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	(5.745.356)	-
Các khoản nợ khác	-	-	(760.914)	-	(117.747)	(13.646)
Tổng nợ phải trả	-	-	(28.109.527)	(8.767.595)	(9.212.272)	(747.664)
Mức chênh thanh khoản ròng	263.171	126.090	(15.829.512)	(2.911.496)	2.507.767	6.360.935
						4.462.781

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Báo cáo tài chính riêng lẻ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	108.786	225.723
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	11.128	7.094
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	86.767	217.728
- đến hạn sau 5 năm	10.891	901

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
USD	18.932	18.479
EUR	27.508	27.122
GBP	31.994	30.288
CHF	22.051	18.184
JPY	253	204
SGD	16.089	13.382
AUD	21.027	16.981
HKD	2.637	(*)
CAD	20.682	(*)

(*): Ngân hàng không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ này trong năm 2009

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Ông Đào Văn Quý
Kế toán

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.



3. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ

1. Kiểm toán nội bộ

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động của các ngân hàng thương mại tiềm ẩn nhiều rủi ro. Vì vậy, việc quản trị rủi ro trong từng ngân hàng và đối với cả hệ thống ngân hàng rất được đặc biệt quan tâm để hoạt động ngân hàng được an toàn, hiệu quả, phát triển. Trong hệ thống quản trị rủi ro của SHB, kiểm toán nội bộ có một vai trò rất quan trọng nhằm đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; đánh giá sự thích hợp và sự tuân thủ các quy chế, quy trình mà SHB đã ban hành, đưa ra các kiến nghị, tư vấn, nhằm góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ SHB, đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

2. Phương pháp hoạt động của kiểm toán nội bộ SHB

Kiểm toán nội bộ SHB được thực hiện theo phương pháp “định hướng theo rủi ro” theo đúng quy định của NHNNVN, thường xuyên thực hiện giám sát, đánh giá cấp độ rủi ro đối với từng lĩnh vực nghiệp vụ, từng Chi nhánh, công ty trực thuộc. Việc đánh giá mức độ rủi ro được chia làm 3 cấp độ: CAO - TRUNG BÌNH - THẤP. Kết quả đánh giá rủi ro làm căn cứ để xây dựng kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm và ưu tiên tập trung nguồn lực để thực hiện kiểm toán đối với các lĩnh vực, chi nhánh, công ty trực thuộc được đánh giá có cấp độ rủi ro CAO.

3. Kết quả hoạt động kiểm toán nội bộ SHB năm 2010

Năm 2010, đội ngũ nhân viên của Kiểm toán nội bộ SHB đã có sự trưởng thành vượt bậc, tính chuyên nghiệp trong hoạt động được nâng cao, chất lượng, trình độ của nhân viên kiểm toán nội bộ ngày càng tốt. Công tác đào tạo, tự nghiên cứu, học tập của mỗi cán bộ kiểm toán nội bộ rất được chú trọng. Công tác nhân sự tại các Tổ Kiểm toán nội bộ Khu vực miền Trung – Tây Nguyên và Khu vực phía Nam được bổ sung. Với những nền tảng đó, cùng với sự cố gắng của tập thể Phòng Kiểm toán nội bộ, trong năm 2010 đã thực hiện được 25 cuộc kiểm toán, kiểm tra theo kế hoạch và theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc. Qua công tác kiểm toán nội bộ, đã kịp thời phát hiện những tồn tại và đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy chế, quy trình, kiến nghị khắc phục những tồn tại nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro...Từ đó đã góp phần hoàn thiện hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ, phòng ngừa và hạn chế được rủi ro.

Bên cạnh công tác kiểm toán nội bộ theo kế hoạch, Phòng Kiểm toán nội bộ thường xuyên thực hiện công tác giám sát đối với các đơn vị trực thuộc SHB trong việc thực hiện các chính sách của Nhà nước, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, nhằm đảm bảo hoạt động của các đơn vị đúng với định hướng, chiến lược đã thông qua tại ĐHĐCĐ, của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc SHB đã đề ra và tuân thủ theo pháp luật.

4. Ý kiến của Kiểm toán nội bộ đối với kết quả hoạt động kinh doanh của SHB.

Căn cứ vào kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2010, các Báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ đối với các đơn vị cho thấy Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010 do Ban Tổng Giám đốc lập phù hợp với tình hình hoạt động của SHB, tuân thủ theo chế độ kế toán, tài chính do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Kết quả hoạt động kinh doanh của SHB năm 2010 an toàn, hiệu quả. Các kết quả hoạt động kiểm toán nội bộ trong năm 2010 cũng cho thấy các tồn tại trong các lĩnh vực nghiệp vụ, tại các chi nhánh, công ty trực thuộc đều được chấn chỉnh, khắc phục kịp thời.

VI. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY TRỰC THUỘC VÀ CÓ LIÊN QUAN CỦA SHB

1. Công ty có 100% vốn của SHB:

Công ty TNHH 1 thành viên Quản lý nợ quản lý nợ và khai thác tài sản SHB

SHB có 01 Công ty trực thuộc là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB.AMC) có trụ sở tại 28 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội được thành lập theo quyết định số 508/2009/QĐ-NHNN, ngày 11/03/2009 của Thống đốc NHNN Việt Nam. SHBAMC có vốn điều lệ 20 tỷ đồng, được tổ chức hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do SHB là chủ sở hữu.

Một trong các chức năng hoạt động của SHB.AMC là phục vụ nhu cầu quản lý nợ và khai thác tài sản của SHB, làm lành mạnh và minh bạch hóa tình hình tài chính ngân hàng, đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn và bền vững. Công ty có đầy đủ chức năng của một công ty quản lý nợ, bao gồm: tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của ngân hàng thương mại theo giá thị trường; cơ cấu lại nợ tồn đọng; xử lý các tài sản bảo đảm nợ vay; mua bán, xử lý nợ tồn đọng...

Bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu về xử lý nợ và quản lý tài sản của SHB, SHB.AMC sẽ sử dụng các kỹ năng chuyên sâu của mình để phục vụ nhu cầu xử lý tài sản và nợ tồn đọng của các Tổ chức tín dụng khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại khác theo quy định của pháp luật.

Năm 2010, công ty hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả tốt:

- Doanh thu thuần đạt 83,9 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 53,5 tỷ đồng.

2. Một số công ty công ty liên kết

(SHB tham gia 11%/vốn điều lệ; Tổng Tài sản của SHB không bao gồm tổng tài sản của các công ty này).

Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội:

Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) thành lập theo Quyết định số 66/UBCK-CP ngày 14 tháng 9 năm 2007 và giấy phép sửa đổi 116/UBCK-GPĐC ngày 14 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban chứng khoán. Năm 2010, SHS đã tăng vốn thành công từ 410 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng đưa SHS trở thành một trong những công ty chứng khoán có quy mô vốn điều lệ lớn nhất trên thị trường Việt Nam. Nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng, SHS đã phối hợp cùng với nhà thầu nước ngoài chuyên cung cấp giải pháp phần mềm lõi giao dịch chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam hiện nay hoàn thành việc đầu tư Hệ thống phần mềm lõi chứng khoán (CoreSecurities) và đã chính thức đưa vào sử dụng kể từ ngày 27/9/2010. Phần mềm lõi Core Securities đảm bảo cung cấp cung cấp cho khách hàng các dịch vụ giao dịch chứng khoán kèm theo các tiện ích nổi bật với chất lượng ổn định, an toàn và bảo mật. Bên cạnh việc đầu tư nâng cấp về công nghệ, SHS đã đầu tư mở rộng thêm chi nhánh ở Nghệ An và TP.Hồ Chí Minh, kiện toàn bộ máy tổ chức, bổ sung và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ hoạt động kinh doanh.

Năm 2010, do tác động nhiều từ các bất ổn vĩ mô (lạm phát, tỷ giá, thâm hụt thương mại...) và khó khăn của nền kinh tế toàn cầu, thị trường chứng khoán Việt Nam khá ảm đạm và không hấp dẫn các dòng tiền mạnh, SHS đã phải đối mặt với khá nhiều khó khăn. Kết thúc năm 2010, SHS đạt được doanh thu 337,9 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 50 tỷ đồng. So sánh tương quan với 25 công ty chứng khoán đang niêm yết (chủ yếu là các công ty chứng khoán lớn và có tên tuổi) thì SHS đứng vị trí thứ 6 về doanh thu và đứng vị trí thứ 7 về lợi nhuận trước thuế.

Đến 31/12/2010, một số chỉ tiêu tài chính SHS đạt được như sau:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	1.000 tỷ đồng
Tổng tài sản:	2.035,7 tỷ đồng (tăng 231% so với cuối năm 2009)
Lợi nhuận trước thuế:	50 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế:	41,5 tỷ đồng

Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn – Hà nội (SHF)

Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn – Hà nội được thành lập theo Quyết định số 32/UBCK-CP ngày 24 tháng 4 năm 2008 và giấy phép sửa đổi số 24/UBCK-GPĐC ngày 03 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban chứng khoán. SHF hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư và danh mục đầu tư.

Kết thúc năm 2010, một số chỉ tiêu tài chính SHF đạt được như sau:

Nguồn vốn kinh doanh:	60 tỷ đồng (tăng thêm 10 tỷ đồng so với cuối năm 2008)
Tổng tài sản :	109,7 tỷ đồng (tăng 28% so với cuối năm 2008)
Lợi nhuận trước thuế:	43,7 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế:	33,4 tỷ đồng

Công ty CP Bảo hiểm SHB – Vinacomin (SVIC)

Công ty cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin hoạt động theo giấy phép thành lập và hoạt động số 56 GP/KDBH ngày 10 tháng 12 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 99 năm với số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng.

Năm 2010, công ty bước sang năm hoạt động thứ hai và đã đạt được những bước phát triển vượt bậc. Đến 31/12/2010, một số chỉ tiêu chính công ty đạt được như sau:

Tổng tài sản :	499,7 tỷ đồng (tăng 27,6% so với cuối năm 2008)
Lợi nhuận trước thuế:	25,6 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế:	19,2 tỷ đồng

Công ty CP Thể thao SHB Đà Nẵng

Công ty cổ phần Thể thao SHB – Đà Nẵng, tên viết tắt là SHB DANANG SPORT J.S.C, với số vốn điều lệ 5 tỷ đồng.

Công ty thể thao SHB – Đà Nẵng được chuyển đổi từ mô hình câu lạc bộ bóng đá SHB – Đà Nẵng từ ngày 02 tháng 02 năm 2009.

Hoạt động và những thành tích mà SHB Đà Nẵng đem lại đã góp phần đưa thương hiệu của SHB ngày càng gần gũi, thân thiện với khách hàng trên cả nước.

Công ty CP Phát triển đô thị và khu công nghiệp SHB

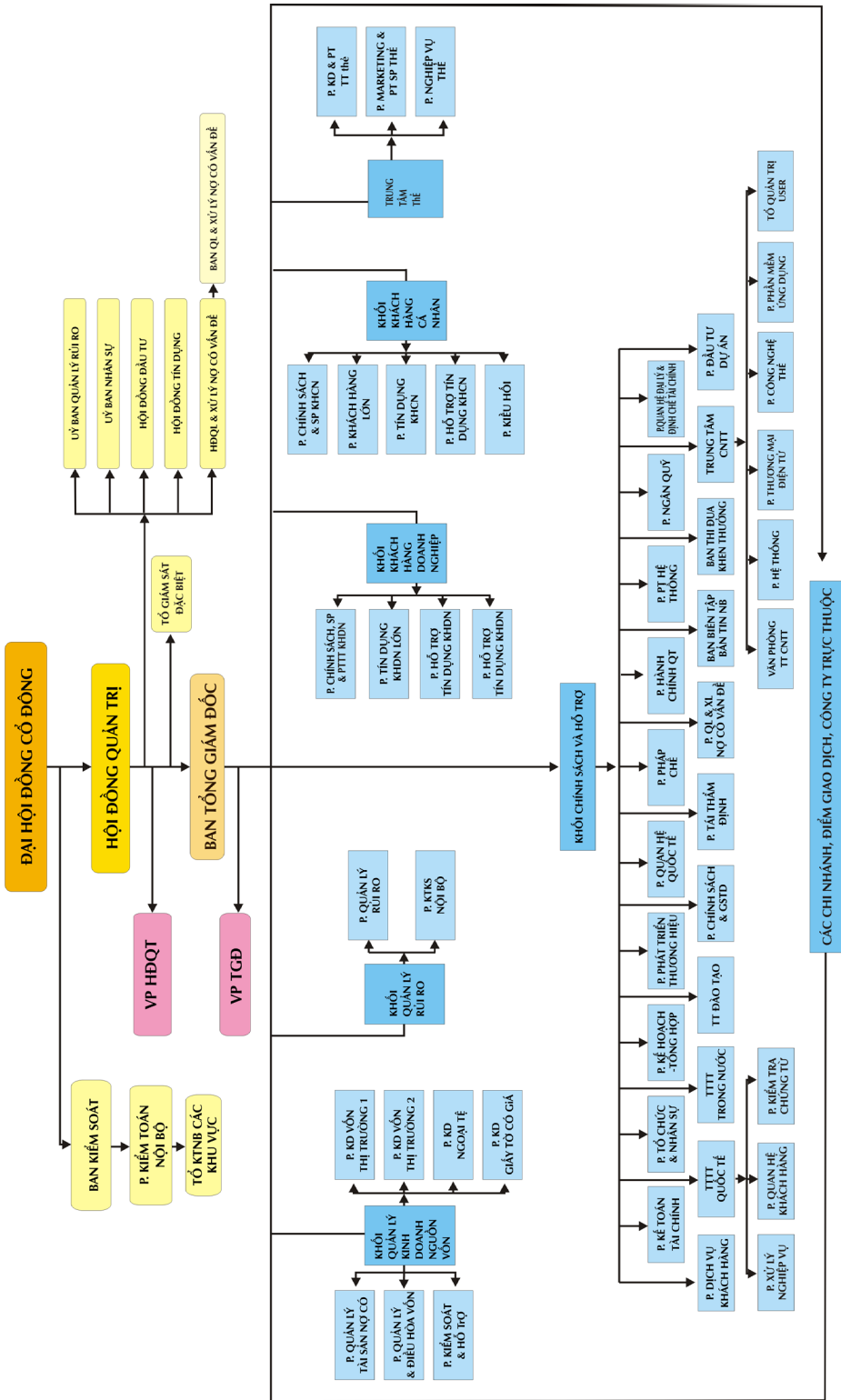
Công ty CP Phát triển đô thị và khu công nghiệp SHB, tên viết tắt là SHBLand mới được thành lập ngày 11/08/2010.

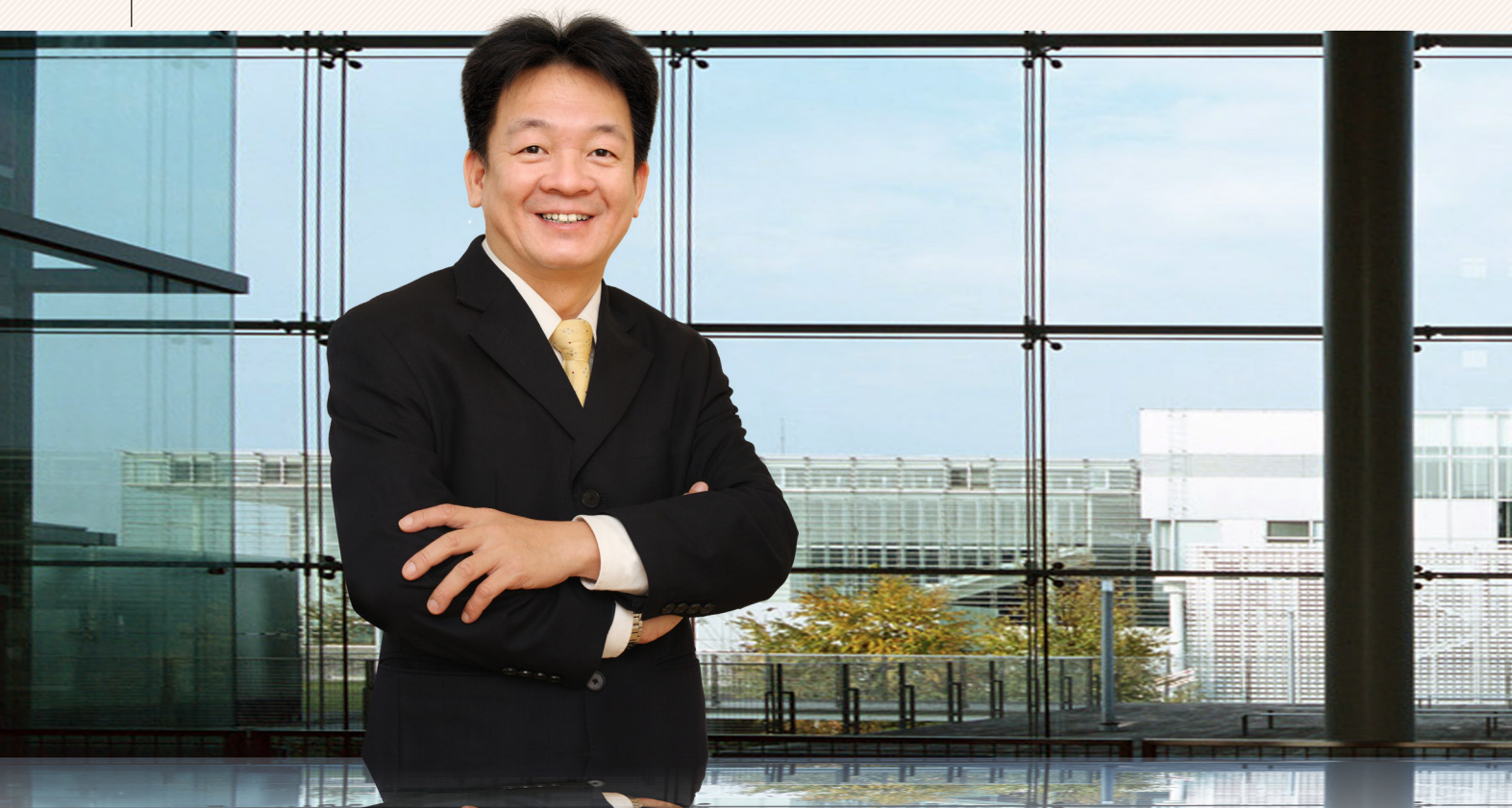
Trong năm 2010, Công ty đã cơ bản hoàn thiện xây dựng bộ máy tổ chức, thực hiện nghiên cứu, triển khai một số dự án, công trình xây dựng của SHB và của các đối tác liên quan SHB. Hiện công ty đang làm tư vấn quản lý/hợp tác đầu tư kinh doanh cho các dự án của SHB đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc chi nhánh SHB Hồ Chí Minh, SHB Cần Thơ, SHB Đà Nẵng. Ngoài ra, công ty còn tham gia một số dự án sau:

- Tư vấn quản lý dự án xây dựng Trung Tâm huấn luyện CLB bóng đá SHB Đà Nẵng, Làng thể thao Tuyên Sơn - Hải Châu – TP. Đà Nẵng,...

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT – Ông Đỗ Quang Hiến (Sinh năm 1962)

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị SHB
- Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn T&T
- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS).
- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội (SHF).
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Phát triển đô thị và khu CN SHB (SHB Land)
- Chủ tịch Hiệp hội các Doanh nghiệp vừa và nhỏ Hà Nội (HASMEA)
- Ủy viên UBTV Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- Cá nhân đã được trao tặng Huân chương lao động hạng 3, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; giải thưởng Bạch Thái Bưởi, Nhà quản lý giỏi và rất nhiều giải thưởng, danh hiệu cao quý khác...



1 Ông Nguyễn Văn Lê (Sinh năm 1973)

- Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc SHB
- Phó Chủ tịch HĐQT Công ty SHS, Phó Chủ tịch HĐQT SHB-Vinacomin, thành viên HĐQT SHF, SHBland
- Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên SHAMC.

2 Ông Nguyễn Văn Hải (Sinh năm 1959)

- Thành viên Hội đồng Quản trị
- Phó Tổng giám đốc Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV).
- Đại diện phần vốn của TKV, 1 trong những cổ đông chiến lược lớn nhất của SHB.

3 Ông Trần Thoại (Sinh năm 1956)

- Thành viên Hội đồng Quản trị
- Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG).
- Đại diện phần vốn của VRG, 1 trong những cổ đông chiến lược lớn nhất của SHB..

4 Ông Trần Ngọc Linh (Sinh năm 1940)

- Thành viên Hội đồng Quản trị
- Trên 30 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng tài chính
- Nguyên Chủ tịch HĐQT SHB
- Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Hồng Phát

5 Ông Phan Huy Chí (Sinh năm 1975)

- Thành viên Hội đồng Quản trị
- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

6 Ông Lê Kiên Thành (Sinh năm 1955)

- Thành viên Hội đồng quản trị độc lập SHB
- Nguyên Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.
- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Thái Minh



3. GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

1 Bà Đàm Ngọc Bích (Sinh năm 1977) – Trưởng Ban kiểm soát

thành viên HĐQT Tập đoàn T&T; thành viên HĐQT Công ty Liên doanh Baoercheng T&T; thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội. Tại SHB, bà đảm nhiệm chức vụ Trưởng ban Kiểm soát.

2 Ông Nguyễn Hữu Đức (Sinh năm 1948) – Phó trưởng Ban kiểm soát

Tiến sĩ Kinh tế Nguyễn Hữu Đức từng là Phó Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng First Vinabank Chi nhánh Hà Nội; ủy viên HĐQT kiêm Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Hiện ông là Phó Trưởng Ban Kiểm soát SHB.

3 Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên (Sinh năm 1960) – Thành viên Ban kiểm soát

Thạc sĩ Nguyễn Thị Hồng Uyên hiện là thành viên Ban Kiểm soát SHB. Đồng thời, bà là Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Bông đá Việt Nam(VFD) và Ủy viên Ban Kiểm soát Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex (PIACOM)

4 Ông Bùi Thanh Tâm (Sinh năm 1975) – Thành viên Ban kiểm soát

Ông Bùi Thanh Tâm hiện là cán bộ Ban Tài chính Tập đoàn CN Cao su Việt Nam. Tại SHB, ông là thành viên Ban kiểm soát.

5 Ông Phạm Hòa Bình (Sinh năm 1961) – Thành viên Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình từng là Chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Cần Thơ; Phó giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương chi nhánh Cần Thơ. Hiện tại ông là thành viên Ban kiểm soát SHB.

6 Ông Lương Đức Chính (Sinh năm 1968) – Thành viên Ban kiểm soát

Thạc sĩ Lương Đức Chính hiện là Phó Trưởng Ban Tài chính, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tại SHB, ông là thành viên Ban kiểm soát.



4. GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

1 Ông Nguyễn Văn Lê, Thạc sỹ Kinh tế (Sinh năm 1973) – Tổng Giám đốc

- Thành viên Hội đồng Quản trị SHB
- Ông có hơn 17 năm kinh nghiệm quản lý điều hành trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng.
- Phó Chủ tịch HĐQT Công ty SHS, Phó Chủ tịch HĐQT SHB-Vinacomin, thành viên HĐQT SHF, Thành viên HĐQT SHBLand.
- Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên SHAMC.
- Liên tiếp nhiều năm đoạt giải thưởng Nhà lãnh đạo xuất sắc, có nhiều đóng góp lớn cho sự phát triển của SHB nói riêng và kinh tế xã hội của đất nước nói chung; tham gia nhiều hoạt động xã hội, từ thiện được ghi nhận.

2 Ông. Đặng Trung Dũng (Sinh năm 1974) - Phó Tổng giám đốc Thường trực

- Thạc sĩ kinh tế
- 16 năm kinh nghiệm trong hoạt động ngân hàng ở nhiều vị trí khác nhau tại các Ngân hàng ở Việt Nam.

3 Ông. Lê Đăng Khoa (Sinh năm 1974) - Phó Tổng giám đốc

- Thạc sĩ kinh tế
- 16 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng - tài chính.

4 Ông. Bùi Tín Nghị (Sinh năm 1960) - Phó Tổng giám đốc

- Tiến sĩ kinh tế chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng.
- Hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.
- Nguyên là Phó Giám đốc Sở giao dịch - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

5 Ông. Phạm Văn Thăng (Sinh năm 1967) - Phó Tổng giám đốc

- Thạc sĩ kinh tế
- 14 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng

5. CHÍNH SÁCH VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

SƠ LƯỢC VỀ CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ CỦA SHB

- Sự mở rộng mạng lưới quá nhanh và tăng nóng về số lượng ngân hàng thương mại cổ phần trong thời gian vừa qua đã tạo ra sự cạnh tranh lớn trên thị trường tiền tệ cũng như thị trường nhân lực lao động đặc biệt là nguồn nhân sự ngành tài chính ngân hàng.
- Để giữ chân và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, SHB luôn coi trọng việc phát triển nguồn nhân lực và coi đó là quốc sách hàng đầu trong chiến lược của Ngân hàng.

CHÍNH SÁCH VỀ TUYỂN DỤNG

- Đối với công tác tuyển dụng nhân sự, SHB thực hiện công tác tuyển dụng công khai, thành lập Hội đồng tuyển dụng đánh giá khách quan. Công tác tuyển dụng bổ nhiệm nội bộ được ban lãnh đạo chú trọng, khuyến khích và ưu tiên nguồn nhân sự trong nội bộ dự tuyển nhằm tạo sự gắn bó, khuyến khích động viên nhân viên phát triển.
- Đối với ứng viên từ nguồn bên ngoài SHB ưu tiên các ứng viên có kinh nghiệm nhằm đáp ứng nhanh chóng yêu cầu công việc, ưu tiên các ứng viên tốt nghiệp học lực khá, giỏi các trường đại học công lập và ưu tiên các ứng viên được đào tạo ở nước ngoài. SHB có chế độ tiền lương ưu tiên mức lương khởi điểm cao hơn cho các ứng viên có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Ứng viên dự tuyển được thỏa thuận mức lương mong muốn theo kinh nghiệm, năng lực, trình độ.

CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NHÂN VIÊN

- Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại SHB luôn được coi là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu. SHB tạo mọi điều kiện để mỗi cá nhân người lao động phát triển nghề nghiệp đồng thời chú trọng việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, tác phong chuyên nghiệp phục vụ khách hàng một cách nhanh chóng nhất.
- Các chương trình đào tạo tại SHB đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng, nhằm mục đích giúp nhân viên bổ sung các kỹ năng chuyên môn, nâng cao nghiệp vụ thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn nội bộ về quy chế, quy trình nghiệp vụ toàn hệ thống.
- Với chủ trương, mọi người lao động tại SHB đều có cơ hội được đào tạo và phát triển, được SHB tài trợ mọi chi phí đào tạo khi tham gia các khóa đào tạo do SHB tổ chức cũng như các khóa đào tạo do SHB cử tham dự.
- Hàng năm, đối với cán bộ quản lý, SHB thường xuyên tổ chức hoặc cử tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ nâng cao và kỹ năng quản lý, điều hành như: phân tích và đánh giá tài chính doanh nghiệp, quản lý tài sản Nợ và tài sản Có, quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, quản lý sự thay đổi, kỹ năng đánh giá nhân viên, kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh ...nhằm bổ sung các kiến thức nâng cao và kỹ năng hỗ trợ cho người lao động hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.
- Phương pháp đào tạo tại SHB cũng được đa dạng hóa nhằm tạo điều kiện cho người lao động có nhiều

cơ hội tham gia. Các khóa đào tạo tập trung đều được Ban lãnh đạo quan tâm, Tổng Giám đốc trực tiếp tham gia buổi khai mạc và động viên khích lệ học viên tham gia tích cực, tạo không khí học tập sôi nổi.

- Đối với cán bộ nhân viên có kinh nghiệm, SHB chú trọng công tác đào tạo nâng cao nghiệp vụ nhằm mục đích tạo nguồn nhân sự dự trữ, quy hoạch cán bộ nguồn đáp ứng nhiệm vụ kinh doanh của SHB đồng thời tạo cơ hội thăng tiến nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên có năng lực của Ngân hàng. Phát huy lợi thế nguồn giảng viên nội bộ có kinh nghiệm, chuyên môn cao là lực lượng nòng cốt hướng dẫn đào tạo nghiệp vụ và chia sẻ kinh nghiệm thông qua các chương trình đào tạo nghiệp vụ nâng cao trong toàn hệ thống.
- Các chương trình thường xuyên được tổ chức trên phạm vi rộng như: nâng cao nghiệp vụ tín dụng, giao dịch viên chuyên nghiệp, pháp luật trong kinh doanh, kỹ năng bán hàng qua điện thoại, kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống than phiền của khách hàng, kỹ năng phân tích báo cáo tài chính, định giá tài sản... Học viên tham gia đánh giá cao mức độ phù hợp kiến thức và tính ứng dụng cho công việc của các chương trình được đào tạo.
- Đối với đối tượng là cán bộ nhân viên tân tuyển, SHB xây dựng các chương trình đào tạo hội nhập, nhằm cung cấp cho người lao động các kiến thức chung, tổng quan về SHB như: quá trình xây dựng và phát triển, tầm nhìn, chiến lược, nhân sự Ban điều hành, văn hóa doanh nghiệp, kiến thức về sản phẩm dịch vụ, các thủ tục hành chính, các chế độ chính sách đối với người lao động, kiến thức nghiệp vụ chuyên môn của từng vị trí về quy trình, quy chế và hệ thống phần mềm quản lý; Bố trí cán bộ có kinh nghiệm lâu năm kèm cặp và huấn luyện các cán bộ trẻ nhằm giúp cho người lao động mới tuyển hội nhập nhanh và làm quen với văn hóa của SHB.
- Ngoài ra, hàng năm SHB tạo điều kiện để cán bộ quản lý có điều kiện tham gia học tập, tham quan các Ngân hàng nước ngoài thông qua các khóa đào tạo, hội thảo nước ngoài do SHB phối hợp cử cán bộ tham gia.
- Bên cạnh các hoạt động học tập, đào tạo cho người lao động, SHB chú trọng công tác đánh giá sau đào tạo. Cuối mỗi khóa học đều có đánh giá chất lượng nội dung, giảng viên, mức độ ứng dụng kiến thức của khóa học.
- Hàng năm, SHB tổ chức các kỳ kiểm tra, đánh giá nghiệp vụ trên toàn hệ thống, nhằm tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội và dành thời gian để hệ thống hóa các kiến thức chuyên môn đồng thời đánh giá chất lượng đội ngũ để đào tạo hoặc khuyến khích tự đào tạo bổ sung các nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng còn yếu và thiếu.

CHẾ ĐỘ LƯƠNG VÀ KHEN THƯỞNG

- Với quan điểm “sống nhờ lương, giàu nhờ thưởng” SHB gắn liền chế độ khen thưởng cán bộ nhân viên của SHB với kết quả hoạt động kinh doanh, mục tiêu công việc đạt được và chất lượng dịch vụ của mỗi nhân viên thực hiện cho khách hàng. Về quy định chung, SHB có các chế độ cơ bản như sau:
 - Một năm, nhân viên được hưởng thu nhập tương đương 18 tháng lương. Hàng năm nhân viên được hưởng chế độ thưởng cho các đơn vị, cá nhân tiêu biểu trong năm, thưởng có sáng kiến, thưởng trong các dịp lễ tết của quốc gia và kỷ niệm thành lập Ngân hàng.
 - Chế độ nâng lương cấp bậc được thực hiện định kỳ hàng năm đối với cán bộ nhân viên đạt xếp loại A1, A2 và B. Chế độ nâng lương kinh doanh và nâng lương đột xuất được căn cứ kết quả thực hiện công việc và đóng góp cho SHB của mỗi cán bộ nhân viên.

- Đối với cán bộ nhân viên đạt thành tích xuất sắc được tặng Bằng khen/Giấy khen hàng quý/năm, ngoài phần thưởng về vật chất, Ngân hàng thưởng thêm các chuyến du lịch Châu Âu, Châu Á tùy theo từng đối tượng nhằm tạo động lực và khuyến khích tinh thần làm việc của CBNV.

CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP, BẢO HIỂM XÃ HỘI

- Tất cả nhân viên chính thức của SHB đều được hưởng các trợ cấp xã hội theo các quy định của Bộ Luật Lao động. Người lao động tại SHB được ngân hàng chi trả thay không phải trích nộp các khoản về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và công đoàn phí.
- Bên cạnh đó, nhân viên của Ngân hàng SHB còn nhận được các phụ cấp theo chế độ như phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm, v.v...

CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC VÀ SINH HOẠT CÔNG ĐOÀN

- Ngoài việc thực hiện chính sách phúc lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật, SHB còn áp dụng các chương trình phúc lợi hữu ích cho nhân viên hàng năm như: cấp phát đồng phục làm việc, trang bị đầy đủ các công cụ làm việc hiện đại, tổ chức nghỉ mát hàng năm cho toàn thể cán bộ nhân viên, chính sách cho vay ưu đãi để mua nhà trả góp, cho nhân viên vay vốn với lãi suất thấp, mua cổ phiếu với giá bằng mệnh giá phát hành với tỷ lệ theo chức danh công việc...
- SHB thường xuyên tổ chức các hoạt động sinh hoạt đoàn thể, tổ chức hội thao bóng đá và hội diễn văn nghệ quần chúng trên toàn hệ thống nhằm tạo sự đoàn kết, gắn kết người lao động với Ngân hàng, tạo không khí vui vẻ đầm ấm để tạo động lực cho cán bộ nhân viên của Ngân hàng.
- SHB đặc biệt chú trọng tổ chức các chương trình hoạt động nhân đạo xã hội, ủng hộ từ thiện v.v..., qua đó nhằm xây dựng tinh thần trách nhiệm vì cộng đồng của cán bộ nhân viên SHB.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

- Vốn điều lệ của Ngân hàng	3,497,519,070,000	đồng
- Tổng số cổ phần	349,751,907	cổ phần
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	đồng
- Tổng số cổ đông	14,616	cổ đông

STT	CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CP SỞ HỮU	TỶ LỆ CP SỞ HỮU SO VỚI VWL CỦA NGÂN HÀNG %
CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC				
1	Cổ đông là Doanh nghiệp nhà nước	2	60,000,000	17.16
2	Cổ đông là các tổ chức kinh tế khác	42	92,518,348	26.45
3	Cổ phiếu quỹ	1	496,186	0.14
4	Cổ đông là cá nhân trong nước	14,512	190,005,538	54.33
CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI				
1	Cổ đông là cá nhân nước ngoài	52	3,509,685	1.00
2	Cổ đông là tổ chức nước ngoài	7	3,222,150	0.92
CỘNG			349,751,907	100

Ngày 01 tháng 11 năm 2010

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đỗ Quang Hiển

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

- Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo	3,497,519,070,000 (đồng)
- Số, ngày tháng năm đăng ký vốn điều lệ mới	Số 1800278630 ngày 20/10/2010
- Tổng số cổ phần	349,751,907
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000
- Tổng số cổ đông	14,616

STT	CỔ ĐÔNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO TỔ CHỨC, NGƯỜI GIỮ CHỨC VỤ TẠI NGÂN HÀNG VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG	GIÁ TRỊ CP SỞ HỮU	TỶ LỆ CP SỞ HỮU SO VỚI VỐN CỦA NGÂN HÀNG %
A	CỔ ĐÔNG PHÁP NHÂN			
I	Doanh nghiệp Nhà nước			
1	Tập đoàn CN Cao Su Việt Nam	Trần Thoại	30,000,000	8.578
2	Tập đoàn CN Than - Khoáng Sản Việt Nam	Nguyễn Văn Hải	30,000,000	8.578
II	Cổ đông nước ngoài			
1	AJS Vietnam Alternative Fund		30,000	0.009
2	JAPAN ASIA SECURITIES LIMITED		70,200	0.020
3	KITMC WORLDWIDE VIETNAM RSP BALANCE FUND		150,000	0.043
4	MARKET VECTORS ETF TRUST-MARKET VECTORS-VIETNAM ETF		3,140,850	0.898
III	Công ty cổ phần			
1	CTCP Thương Mại và Giải pháp Đầu tư API		15,000	0.004
2	Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Sông Ngân		1,500	0.000
3	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nông Nghiệp Hà Nội		3,000	0.001
4	Công ty Cổ phần đầu tư Hà Việt		30,000	0.009
5	Công ty Cổ phần Chương Dương		24,000	0.007
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT		60	0.000
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng		75	0.000
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng		30	0.000
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt		117	0.000
10	Công ty CP Quản lý Quỹ Dầu Khí Toàn Cầu		1,500	0.000
11	Công ty CP Sản Xuất- Xuất Nhập Khẩu Lâm Sản Naforimex Hà Nội		1,500	0.000
12	Công ty Cổ phần Tập Đoàn T&T		37,641,240	10.762
13	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		15,868,772	4.537

STT	CỔ ĐỒNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO TỔ CHỨC, NGƯỜI GIỮ CHỨC VỤ TẠI NGÂN HÀNG VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI CỔ ĐỒNG CỦA NGÂN HÀNG	GIÁ TRỊ CP SỞ HỮU	TỶ LỆ CP SỞ HỮU SO VỚI VỐN CỦA NGÂN HÀNG %
14	Công ty Cổ phần Viễn thông Đông Đô		750	0.000
15	STP- Công ty Cổ phần Thương mại Sông Đà		12,000	0.003
16	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Hồng Việt		1,542,500	0.441
17	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển SX Hạ Long		16,000,000	4.575
18	Công ty CP Việt Ánh		10,900,000	3.116
19	Công ty CP TM&CN Cẩm Phả		10,000,000	2.859
IV	Ngân hàng TMCP			0.000
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		496,186	0.142
V	Công ty quản lý quỹ đầu tư			
1	CTCP Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội		159,750	0.046
VI	Doanh nghiệp khác			0.000
1	CT TNHH Đoàn Huỳnh		9,000	0.003
2	Công ty TNHH Mễ Tân		15,000	0.004
3	Công ty TNHH một thành viên đầu tư xây dựng và thương mại Cường Phát		168,000	0.048
4	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương		225	0.000
5	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP các DN NQD VN		120	0.000
6	Công ty Tài Chính TNHH một thành viên Cao Su Việt Nam		15,000	0.004
7	DNTN Thương Mại Vận Tải Minh Trang		1,500	0.000
8	Công ty TNHH Dịch vụ Hỗ trợ Doanh nghiệp		50,000	0.014
B	CỔ ĐỒNG CÁ NHÂN			0.000
I	Cổ đông sở hữu 5% VỐN			0.000
1	Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch HĐQT	21,007,443	6.006
II	Cổ đông có quan hệ TV HĐQT, Ban KS, Ban ĐH hoặc các cổ đông khác của Ngân hàng			
1	Đỗ Thị Thu Hà	Chị gái Chủ tịch HĐQT	7,500	0.002
2	Vũ Thị Lệ Quyên	Vợ TGD	184,860	0.053
3	Nguyễn Ngọc Phụng	Chị gái TGD	183,000	0.052

STT	CỔ ĐỒNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO TỔ CHỨC, NGƯỜI GIỮ CHỨC VỤ TẠI NGÂN HÀNG VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI CỔ ĐỒNG CỦA NGÂN HÀNG	GIÁ TRỊ CP SỞ HỮU	TỶ LỆ CP SỞ HỮU SO VỚI VỐL CỦA NGÂN HÀNG %
4	Trần Bửu Lâm	Con trai Thành viên HDQT Trần Ngọc Linh	35,565	0.010
5	Trần Thị Hoàng Kim	Con gái Thành viên HDQT Trần Ngọc Linh	17,820	0.005
6	Trần Ngọc Lưu	Con trai Thành viên HDQT Trần Ngọc Linh	22,780	0.007
7	Trần Thị Hoàng Giang	Con gái Thành viên HDQT Trần Ngọc Linh	23,415	0.007
8	Trần Thị Mỹ Phương	Con gái Thành viên HDQT Trần Ngọc Linh	1,780	0.001
9	Trần Thị Hoàng Lan	Con gái Thành viên HDQT Trần Ngọc Linh	1,500	0.000
10	Trần Văn Bình	Em trai Thành viên HDQT Trần Ngọc Linh	19,360	0.006
11	Phạm Thành Nam	Chồng Kế toán trưởng	25,500	0.007

Chú: Số liệu trên tính đến ngày 20/10/2010



STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ	CHỨC VỤ TẠI NGÂN HÀNG	CỔ PHẦN SỞ HỮU (VĐL: .497.519.070.000 đồng)	TỶ LỆ CP SỞ HỮU SO VỚI VĐL
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Đỗ Quang Hiến	61 Hai Bà Trưng, Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	21,007,443	6.006%
2	Trần Ngọc Linh	136 Đường 3/2-TP Cần Thơ	Thành viên HĐQT	1,596,208	0.456%
3	Phan Huy Chí	Số 227, Quan Thổ 1, Hào Nam, Hà Nội	Thành viên HĐQT	1,635,980	0.468%
4	Nguyễn Văn Lê	190/15/8 Đường 30/4, TPCT	Thành viên HĐQT kiêm TGD	1,346,248	0.385%
5	Nguyễn Văn Hải (Đại diện phần vốn góp của TKV)	A14, Tổ 54A, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội	Thành viên HĐQT	30,000,000	8.577%
6	Nguyễn Văn Hải (Cá nhân)	A14, Tổ 54A, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội	Thành viên HĐQT	0	
7	Trần Thoại (Đại diện phần vốn góp của VRG)	159/56 Bis Trần Văn Đang, P11, Q3, TP.Hồ Chí Minh	Thành viên HĐQT	30,000,000	8.577%
8	Lê Kiên Thành	Số 220 Phú Gia, P.Tân Phong, Q7, TP.Hồ Chí Minh	Thành viên HĐQT độc lập	0	
II	BAN KIỂM SOÁT				
1	Đàm Ngọc Bích	Số 18 - Hàng Chuối - Hà Nội	Trưởng ban	148,008	0.042%
2	Nguyễn Thị Hồng Uyên	33B, Ngõ 98, Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội	Thành viên	10,500	0.003%
3	Lương Đức Chính	4A-A8, TT Khí Tượng Thuỷ Văn, P. Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Thành viên	0	
4	Bùi Thanh Tâm	87/12/19 Nguyễn Thái Sơn - P4 - Gò Vấp - TPHCM	Thành viên	0	
5	Phạm Hòa Bình	126A, Trương Định, phường An Cư, quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	Thành viên	53,407	0.015%
6	Nguyễn Hữu Đức	P207, C7, Nam Thành Công, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, Hà Nội	Thành viên	0	
III	BAN ĐIỀU HÀNH				
1	Nguyễn Văn Lê	190/15/8 Đường 30/4, TPCT	Tổng Giám đốc	1,346,248	0.385%
2	Đặng Trung Dũng	Số 4B-Ngõ 766 - Đường Láng - Đống Đa - HN	Phó TGD	48,720	0.014%
3	Bùi Tín Nghị	402- 61 Học viện Ngân hàng - Quang Trung - Đống Đa - HN	Phó TGD	73,221	0.021%
4	Lê Đăng Khoa	P704, CT16, Đô Thị Định Công, Hà Nội	Phó TGD	0	
5	Phạm Văn Thắng	Số 15B10, Đầu Trấu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Phó TGD	0	
6	Ninh Thị Lan Phương	46B, ngõ 291, Lạc Long Quân - Cầu giấy - HN	Kế toán trưởng	23,455	0.007%

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. ĐỒNG HÀNH CÙNG CỘNG ĐỒNG

Không chỉ tập trung vào hoạt động kinh doanh góp phần xây dựng nền kinh tế đất nước, SHB luôn chú trọng các công tác xã hội, tham gia đóng góp vào sự phát triển cộng đồng và coi đó là một nhân tố không thể thiếu để doanh nghiệp phát triển bền vững, chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

Các hoạt động xã hội tiêu biểu trong thời gian qua:

- SHB là nhà tài trợ chính của CLB Bóng đá SHB Đà Nẵng - CLB đã đoạt cúp vô địch V-League mùa giải 2009.
 - Ủng hộ xây dựng Bệnh viện Quốc tế ung thư Đà Nẵng;
 - Phối hợp với Thành đoàn Hà Nội thành lập “Quỹ hỗ trợ thanh niên lập nghiệp”;
 - Ủng hộ cho Quỹ Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam;
 - Tài trợ chương trình phổ cập pháp luật Việt Nam tới vùng sâu, vùng xa;
 - Ủng hộ Quỹ người nghèo Tp Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng, Bình Dương...
 - Ủng hộ Quỹ Phòng chống thiên tai TP. Hà Nội;
 - Ủng hộ Liên hoan nghệ thuật trẻ em thiết thời Hà Nội;
 - Ủng hộ gia đình nạn nhân trong vụ sập cầu Cần Thơ;
 - Ủng hộ nạn nhân chất độc da cam;
 - Ủng hộ Quỹ Công tác xã hội của báo Tuổi trẻ;
 - Ủng hộ các gia đình chính sách thương binh liệt sĩ tại Hà Nội;
 - Ủng hộ học sinh nghèo các nước tiểu vùng sông Mekong ;
 - Ủng hộ đồng bào lũ lụt tỉnh Miền Trung (Quảng Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh,...)
 - Hỗ trợ Quỹ Khuyến tài của tỉnh An Giang;
 - Ủng hộ xây dựng 100 ngôi nhà tình nghĩa cho các gia đình chính sách và người nghèo Tp. Hà Nội
- Và rất nhiều các hoạt động xã hội từ thiện có ý nghĩa khác...



2. CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2010

- SHB được Moody's – một Công ty quốc tế chuyên thực hiện các nghiên cứu và đánh giá các chỉ số hoạt động của các tổ chức tài chính/ngân hàng- xếp hạng chung là Ba3/ổn định, trong tương quan rất khả quan khi so sánh với xếp hạng Quốc gia và các ngân hàng Việt Nam khác bao gồm ACB, BIDV, Techcombank, VIB, Military Bank.

SHB đã giành được một số giải thưởng/danh hiệu quốc tế có uy tín:

- + Ngân hàng Tài trợ thương mại Tốt nhất Việt Nam 2 năm liền 2009, 2010 do tạp chí Global Finance (Mỹ) bình chọn.
- + “Ngân hàng Tài trợ thương mại Tốt nhất Việt Nam năm 2010” do tạp chí Finance Asia (Hong Kong) bình chọn.
- + Ngân hàng cung cấp dịch vụ Thanh toán quốc tế xuất sắc các năm 2009, 2010 do Wells Fargo trao tặng.
- + “Ngân hàng Tốt nhất Việt Nam năm 2010” do tạp chí The Banker của tập đoàn truyền thông Financial Times (Anh) bình chọn.
- + "Triển khai phần mềm ngân hàng lõi tốt nhất Châu Á" do The Asia Banker bình chọn
- + "Ngân hàng có chất lượng Thanh toán quốc tế xuất sắc năm 2010" do The bank of New York

Trong nước, SHB đã được trao nhiều giải thưởng, bằng khen danh giá như sau:

- + Bằng khen của Thủ tướng chính phủ
- + Bằng khen của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.
- + Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước VN.
- + Cúp Thăng Long và "Doanh nhân xuất sắc Hà Nội" của UBND TP Hà Nội.
- + Thương hiệu mạnh Việt Nam 04 năm liền tiếp (2007, 2008, 2009, 2010).
- + Giải thưởng "Doanh nhân xuất sắc đất Việt"
- + Giải thưởng "Doanh nghiệp vì cộng đồng"
- + Top 12 ngân hàng lớn nhất Việt Nam 2010 (VNR200); Top 12 Fast500 (500 DN tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam 2010)
- + Thương hiệu nổi tiếng 04 năm liền (2007, 2008, 2009, 2010).
- + Thương hiệu chứng khoán uy tín. Top 3 cổ phiếu có tính thanh khoản cao nhất.



**BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN-HÀ NỘI (SHB).**
(Báo cáo đến ngày 31/03/2011)

STT	TÊN CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SHB	ĐỊA CHỈ	SỐ ĐIỆN THOẠI	SỐ FAX
A	Hội sở chính	Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	(04) 3942 3388	(04) 3941 0944
B	Chi nhánh			
1	SHB TP. Hồ Chí Minh	Số 41-43-45 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.	(08) 3821 1112	(08) 3823 0204
1.1	PGD Chợ Lớn	Số 18 Châu Văn Liêm, Phường 10, Quận 5, TP.HCM	(08) 3853 7081	(08) 3859 0379
1.2	PGD Bình Thạnh	Số 179-181 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	(08) 3514 4233	(08) 3514 4235
1.3	PGD Gò Vấp	Số 273 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	(08) 3989 1326	(08) 3989 7327
1.4	PGD Hòa Hưng	Số 50, Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	(08) 3868 0708	(08) 3868 0709
1.5	PGD Nguyễn Thị Định	Số 240B-204C Nguyễn Thị Định, phường An Phú, Q2, TP.HCM	(08) 3747 1213	(08) 3747 1214
1.6	PGD Cách mạng tháng 8	Số 60-62 Cách mạng tháng 8, phường 6, quận 3, TP.HCM	(08) 3930 8520	(08) 3930 8522
1.7	PGD Tân Phú	Số 871 Lũy Bán Bích, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. HCM.	(08) 3813 0631	(08) 3813 0632
1.8	PGD Lạc Long Quân	Số 439 - 441 đường Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	(08) 39755852	(08)39755853
1.9	PGD Hoàng Văn Thụ	Số 77B, đường Hoàng Văn Thụ, P15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM	(08) 37225881	(08) 37225882
1.10	PGD Lê Văn Lương	Số 04 Lê Văn Lương, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM	(08) 37752997	(08) 37752997
1.11	PGD Nguyễn Thiện Thuật	Số 123-125 Nguyễn Thiện Thuật, Quận 3, TP. HCM	(08) 38333988	(08) 38333959
1.12	PGD Cộng Hòa	Số 502-504 Cộng Hòa, phường 13, Q. Tân Bình, TP. HCM	(08) 38495779	(08) 38495277
1.13	PGD Hồng Bàng	Số 867-869 đường Hồng Bàng, P9, Q.6, TP. HCM	(08) 39698878	(08) 39698879
1.14	PGD Tân Bình	122/85 Phạm Văn Hai, phường 2, quận Tân Bình, TP. HCM	(08) 39914718	(08) 39914719
1.15	PGD Nguyễn Văn Nghi	Số 140, Trưng Nữ Vương, phường 4, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	(08) 38954838	(08) 38954839
1.16	ATM 13010001	BigC Phú Thạnh, 212 Thoại Ngọc Hầu, phường Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM		
1.17	ATM 13010002	Co.op Mart Rạch Miễu, 48 Hoa Sứ, P7, Quận Phú Nhuận, TP. HCM		

1.18	ATM 13010003	BigC Nguyễn Kiệm, 792 Nguyễn Kiệm, P3, Q. Gò Vấp, TP. HCM		
2	SHB Hà Nội	Số 49 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	(04) 6256 3666	(04) 6256 3616
2.1	PGD Thái Hà	Số 17 Thái Hà, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	(04) 3275 4332	(04) 3275 4331
2.2	PGD Ba Đình	Số 34 – Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	(04) 3734 6439	(04) 3734 6440
2.3	PGD Hoàng Quốc Việt	Số 335, Đường Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.	(04) 3269 0117	(04) 3269 0191
2.4	PGD Hoàn Kiếm	Số 61 Hàng Cót, phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.	(04) 3927 5052	(04) 3927 5049
2.5	PGD Trần Duy Hưng	Số 21B, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, TP. HN	(04) 3556 1008	(04) 3556 1007
2.6	PGD Bạch Mai	Số 181 phố Bạch Mai, phường Cầu Dền, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	(04) 3622 8102	(04) 3622 8104
2.7	PGD Nguyễn Văn Cừ	Số 184, phố Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội	(04) 3261 3688	(04) 3261 3686
2.8	PGD Điện Biên Phủ	Số 12, phố Điện Biên Phủ, phường Điện Biên, TP. Hà Nội.	(04) 3273 0158	(04) 3273 0146
2.9	PGD Định Công	Nhà số A15 lô 9, khu đô thị Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội.	(04) 3640 1096	(04) 3640 1097
2.10	PGD Minh Khai	Số 64B Minh Khai, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, TP. HN	(04) 6278 1773	(04) 6278 1775
2.11	PGD Khâm Thiên	Số 326 Phố Khâm Thiên, P. Thổ Quan, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.	(04) 62754840	(04) 62754850
2.12	PGD Hoàng Mai	Số 1331 Đường Giải Phóng Cầu Tiên, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội.	(04) 62884579	(04) 6288 4619
2.13	PGD Lê Thanh Nghị	Số 121 Phố Lê Thanh Nghị, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.	(04) 6278 4566	(04) 6278 4557
2.14	PGD Mã Mây	Số 4 phố Mã Mây, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	(04) 6270 2070	(04) 6270 2071
2.15	PGD Mê Linh	Khu 7, phố Yên, Tiền Phong, Mê Linh, Hà Nội	(04) 6027 6364	(04) 6027 6367
2.16	PGD Bà Triệu	Số 86 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	(04) 3944 5440	(04) 3944 5441
2.17	PGD Lạc Trung	Đã có xác nhận của NHNN TP. Hà Nội		
2.18	ATM 11020001	Số 34 Giang Văn Minh, phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội		
3	SHB Đà Nẵng.	Số 89 Nguyễn Văn Linh, Hải Châu, Đà Nẵng	(0511)3854397	(0511)3655 399
3.1	PGD Sơn Trà	Số 759 đường Ngô Quyền, P. An Hải Đông, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	(0511)3936963	(0511) 3936965
3.2	PGD Hòa Khánh	731 Tôn Đức Thắng, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.	(0511)3737666	(0511) 3737955
3.3	PGD Thanh Khê	Lô 173, Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	(0511)3773773	(0511) 3773774
3.4	PGD Hải Châu	Số 204 Ông Ích Khiêm, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	(0511)3575859	(0511)3575858

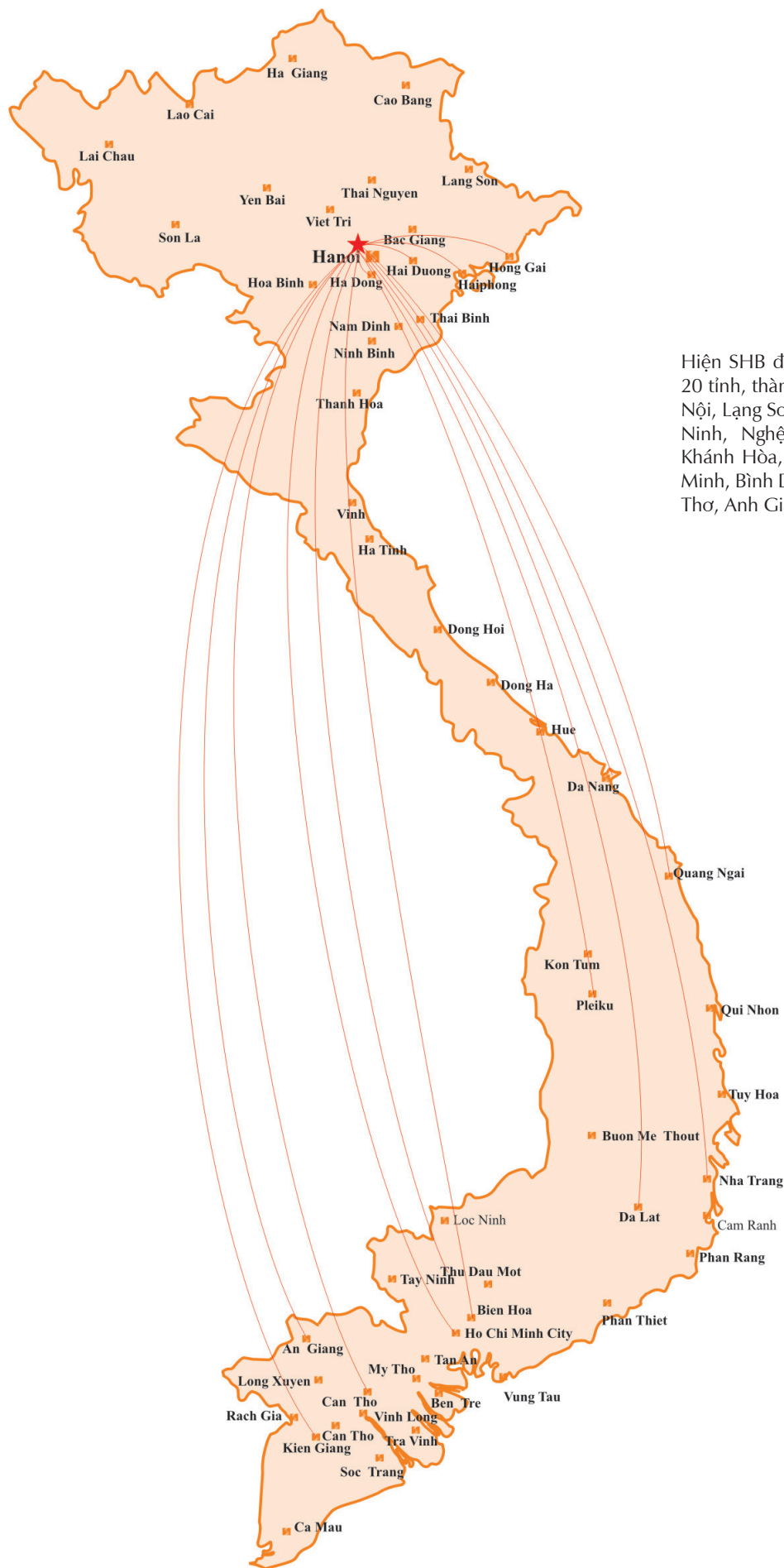
3.5	PGD Nguyễn Chí Thanh	Số 267 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.	(0511) 3838 384	(0511) 3838 385
3.6	ATM 1210001	Số 267 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.		
4	SHB Quảng Ninh.	Số 488 Trần Phú-Cẩm Phả-Quảng Ninh.	(033) 3723 855	(033) 3723 866
4.1	PGD Cửa Ông	Số 277, phố Mới, Phường Cửa Ông, Thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.	(033) 3734 991	(033) 3734 992
4.2	PGD Hạ Long	Số 66, phố Trần Hưng Đạo, TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	(033) 3518 299	(033) 3518 399
4.3	PGD Uông Bí	Toà nhà sông Sinh, tổ 43A khu 12, phường Quang Trung, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	(033) 3566 111	(033) 3566 222
4.4	PGD Hồng Hải	Số 168, Tổ 2 Khu 4 phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	(033) 3556 833	(033) 3556 933
4.5	PGD Cẩm Tây	Số 25, Tổ 74 đường Trần Phú, phường Cẩm Tây, TX.Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	(033) 3964 466	(033) 3964 488
4.6	PGD Vân Đồn	Khu 5, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	(033) 3993 929	(033) 3993 939
4.7	PGD Bãi Cháy	Số 19 đường Hạ Long, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	(033) 3845 833	(033) 3846 833
4.8	PGD Mạo Khê	Số 193 đường Hoàng Hoa Thám, H. Đông Triều, Quảng Ninh	(033) 3585 555	(033) 3586 666
4.9	PGD Móng Cái	Số 4 đường Hùng Vương, phường Hoà Lạc, TP. Móng Cái	(033) 3779 266	(033) 3779 366
4.10	PGD Cao Thắng	Số 355 Đường Cao Thắng, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	(033) 3615 585	(033) 3615 595
4.11	PGD Quang Hanh	Tổ 9, khu 4B, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	(033) 3968 116	(033) 3968 119
4.12	ATM 11030001	Số 488 Trần Phú-Cẩm Phả-Quảng Ninh		
4.13	ATM 11030002	Toà nhà sông Sinh, tổ 43A khu 12, phường Quang Trung, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh		
5	SHB Bình Dương.	Số 302, khu 01, Phường Phú Hòa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	(0650)3834 101	(0650) 3834 100
5.1	PGD Thủ Dầu Một	Số 339 đường Cách Mạng tháng 8, phường Phú Cường, TX.Thủ Dầu Một, Bình Dương	(0650) 3834 284	(0650) 3834 283
5.2	PGD Sóng Thần	Số 6/31, Đại lộ Độc Lập, Ấp Nhị Đồng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	(0650) 3793 344	(0650) 3793 346
5.3	PGD Bến Cát	KP4, TT Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	(0650) 3556 348	(0650) 3556 346
5.4	PGD Tân Phước Khánh	Đường ĐH 747, Khu phố Khánh Thạnh, TT Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	(0650) 3612 522	(0650) 3612 520
5.5	PGD Phước Vĩnh	Số 135, Khu phố 1, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.	(0650) 3674 996	(0650) 3674 995

5.6	ATM 13020001	Số 302, khu 01, Phường Phú Hòa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương		
5.7	PGD Sứ Sao	Số 1476, Đại lộ Bình Dương, phường Định Hòa, TX. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	(0650) 3884 835	(0650) 3884 834
6	SHB Cần Thơ	Số 138 đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	(0710) 3838 389	(0710) 3839 987
6.1	PGD Phong Điền	Số 341- 342 Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, TP. Cần Thơ	(0710) 3850 214	(0710) 3944 456
6.2	PGD Phan Đình Phùng	Số 42A Phan Đình Phùng, Phường Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	(0710) 3812 518	
6.3	PGD Trần Phú	Số 2 Bis đường Trần Phú, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	(0710) 3762 093	
6.4	PGD Xuân Khánh	B9 đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	(0710) 3751 194	
6.5	PGD Thạnh An	Số 71A -Quốc Lộ 80, Thị trấn Thạnh An, Huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ	(0710) 3856 516	(0710) 3652 841
6.6	PGD Bình Thủy	Số 17/9 đường Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ	(0710) 3887 570	
6.7	PGD Thốt Nốt	72 đường Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	(0710) 3611 718	(0710) 3611 718
6.8	PGD An Hoà	Số 179 Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh kiều, TP. Cần Thơ	(0710) 3895 688	(0710) 3895 677
6.9	ATM 13030001	Số 138 đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.		
7	SHB Đồng Nai	Số 10-11, đường Nguyễn Ái Quốc, KP 8, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	(061) 8871 666	(061) 8871 670
7.1	PGD Long Thành	Số ½ Quốc lộ 51A, khu Phước Hải, TT. Long Thành, tỉnh Đồng Nai	(061) 3501696	(061) 3501698
7.2	PGD Trảng Bom	Số 210-210B Quốc lộ 1A, khu 3, Ấp Thanh Hóa, xã Hố Nai, Trảng Bom, Đồng Nai	(061) 8889179	(061) 8889199
7.3	PGD Hố Nai	28/5 Quốc lộ 1A, khu phố 1, phường Tân Biên, TP. Biên Hoà, Đồng Nai	(061) 3880913	(061) 3880915
7.4	PGD Tam Hiệp	Số 197/2, đường Phạm Văn Thuận, khu phố 4, phường Tam Hiệp, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	(061) 8822579	(061) 8822578
7.5	PGD Long Bình Tân	Số 7-8C, Quốc lộ 51, khu phố 1, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, Đồng Nai	(061) 8.826937	(061) 8.826939
7.6	PGD Đồng Khởi	Số 93/48/1B, đường Đồng Khởi, khu phố 8, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	(061) 3897971	(061) 38897973
7.7	ATM 13040001	Số 93/48/1B, đường Đồng Khởi, khu phố 8, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai		
7.8	PGD Biên Hoà	Đã có xác nhận của NHNN tỉnh Đồng Nai		

7.9	PGD Gia Kiệm	Đã có xác nhận của NHNN tỉnh Đồng Nai		
8	SHB-Hải Phòng	Tòa nhà DG Tower - Số 15 Trần Phú, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	(031) 3652 668	(031) 3652 669
8.1	PGD Kiến An	Số 99 Trần Thành Ngọ, Q, Kiến An, TP. Hải Phòng	(031) 3541 668	(031) 3541 669
8.2	PGD Lạch Tray	Số 458 đường Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	(031) 3733 885	(031) 3733 884
8.3	PGD Sông Cấm	Số 282 đường Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng.	(031) 3796 958	(031) 3796 959
8.4	PGD Quán Toan	Số 09, đường Hải Triều, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	(031) 3534 778	(031) 3534 998
8.5	PGD Quý Kim	Khu Quý Kim, đường Phạm Văn Đồng, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng	(031) 3562 668	(031) 3562 669
8.6	PGD Tô Hiệu	Số 303 phố Tô Hiệu, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	(031) 3.956 909	(031) 3.956 908
8.7	PGD Văn Cao	Số 125 phố Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	(031) 3.261 789	(031) 3.261 799
8.8	PGD Niệm Nghĩa	Đã có xác nhận của NHNN thành phố Hải Phòng		
8.9	ATM	15 Trần Phú, quận Ngô Quyền, Hải Phòng		
9	SHB Nghệ An	Số 58 Lê Lợi, P. Hưng Bình, TP. Vinh, Nghệ An	(038) 356 0388	(038)356 0399
9.1	PGD Hồ Tùng Mậu	Số 9 Hồ Tùng Mậu - Vinh - Nghệ An	(038) 860 0146	
9.2	PGD Thái Phiên	Số 86 Thái Phiên - Vinh - Nghệ An	(038) 860 0148	(038) 860 0149
9.3	PGD Thái Hòa	Khối 250, P. Quang Tiến, Thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	(038) 8740063	(038) 8740065
9.4	PGD Diễn Châu	Khối 4, TT. Diễn Châu, H. Diễn Châu, Nghệ An	(038) 3623 766	(038) 3623 768
9.5	PGD Quán Bàu	Tầng 1, TTTM CK Plaza - Số 3A, Nguyễn Trãi, P. Quán Bàu, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	(038) 3515 296	(038) 3515 298
9.6	PGD Quỳnh Lưu	Khối 1, TT Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	(038) 8649 234	(038) 8649 456
9.7	PGD Đô Lương	Khối 7, TT Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	(038) 3711 252	(038) 3711254
9.8	PGD Nghi Lộc	Đã có xác nhận của NHNN tỉnh Nghệ An		
9.9	ATM	Số 9 Hồ Tùng Mậu, TP. Vinh, Nghệ An		
10	SHB Khánh Hoà.	Số 175-177 Đường Thống Nhất, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà.	(058) 3828 777	(058) 3828 766
10.1	PGD Vĩnh Phước	Số 78D đường 2 tháng 4, phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	(058) 3541 179	(058) 3541 122
10.2	PGD Ninh Hoà	Số 44 đường Nguyễn Huệ, thị trấn Ninh Hoà, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hoà	(058) 3635 000	(058) 3635 006
10.3	PGD Vạn Ninh	Số 324 Hùng Vương, TT Vạn Giã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà	(058) 3913 978	(058) 3913 989

10.4	PGD Cam Ranh	Đại lộ Hùng Vương, Khóm 5, Phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà	(058) 3956766	(058) 3955828
10.5	ATM 12030001	Số 17, đường Thái Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà		
11	SHB Gia Lai	Số 6 Đường Hoàng Văn Thụ, phường Diên Hồng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai.	(059) 3828 333	(059)3828 499
11.1	PGD Biển Hồ	Số 833, Phạm Văn Đồng, tổ 4, phường Yên Thế, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	(059) 3866 969	(059) 3867 788
11.2	PGD Chư Sê	Số 818 đường Hùng Vương, TT Chư Sê, tỉnh Gia Lai	(059) 3886 067	(059) 3886 059
11.3	ATM	Số 06, đường Hoàng Văn Thụ, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai		
12	SHB Lâm Đồng	Số 1 Đường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	(063) 3512 251	(063) 3512 000
12.1	PGD Đức Trọng	Số 289 đường Thống Nhất, TT. Liên Nghĩa, H. Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	(063) 3651 001	(063) 3651 000
12.2	PGD Bảo Lộc	Số 451-453 Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	(063) 3723 724	(063) 3864 864
12.3	ATM 12040001	Số 1 Đường Nguyễn Văn Cừ, phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng		
13	SHB Kiên Giang	Số 02 Trần Phú, phường Vĩnh Thạnh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	(077) 3.947303	(077)3947313
13.1	PGD Tân Hiệp	05 Quốc lộ 80, Khóm B, Thị trấn Tân Hiệp, H. Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	(077) 3727 161	(077) 3727 678
13.2	ATM 13060001	Số 02 Trần Phú, phường Vĩnh Thạnh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang		
14	SHB An Giang	Số 6-8 Nguyễn Huệ A, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	(076) 3940 309	(076) 3941 969
14.1	PGD Châu Đốc	Số 40, đường Nguyễn Hữu Cánh, khóm 5, phường Châu Phú A, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang	(076) 3575679	(076) 3575689
14.2	PGD Mỹ Quý	Số 17/7B Quốc lộ 91, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	(076) 3911345	(076) 3911456
14.3	ATM 13070001	Số 6-8 Nguyễn Huệ A, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang		
15	SHB Quảng Nam	Số 215 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	(0510) 3815 888	(0510) 3815 777
15.1	PGD Hội An	Số 6 đường Hoàng Diệu, phường Minh An, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam	(0510) 3911 837	(0510) 3911 836
15.2	PGD Điện Bàn	Tổ 3 Khối phố 1 Thị trấn Vĩnh Điện, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	(0510) 3949 990	(0510) 3949 989
15.3	ATM 12050001	Số 6 đường Hoàng Diệu, phường Minh An, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam		
16	SHB Hưng Yên	Phố Bản Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	(0321) 3742 688	(0321) 3742 886

16.1	PGD Phổ Hiến	Đã có xác nhận của NHNN tỉnh Hưng Yên		
16.2	PGD Như Quỳnh	Đã có xác nhận của NHNN tỉnh Hưng Yên		
16.3	ATM 11050001	Phố Bản Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên		
17	SHB Thăng Long	Số 91 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội	(04) 6 276 9189	(04) 6 279 6167
17.1	PGD Đống Đa	Số 154 Đường Kim Liên – Ô Chợ dừa kéo dài, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	(04) 3273 2841	(04) 3273 2840
17.2	PGD Cầu Giấy	Số 203 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	(04) 3269 2286	(04) 3269 2268
17.3	PGD Từ Liêm	Số 18 thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội	(04) 3287 7839	(04) 3287 7893
17.4	PGD Kim Mã	Số 226 Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	(04) 6273 6515	(04) 6273 6500
17.5	PGD Tây Sơn	Số 350 Phố Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.	(04) 6275 5302	(04) 6275 5304
17.6	PGD Hà Đông	Số 185 Quang Trung, P. Quang Trung, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.	(04) 6325 0150	(04) 6325 0152
17.7	PGD Thanh Xuân	Đã có xác nhận của NHNN Hà Nội	(04) 3543 0809	(04) 3543 0407
17.8	PGD Lạc Long Quân	Số 314, đường Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội	(04) 6258 1495	(04) 6258 1492
18	SHB Phú Nhuận	127 Trần Huy Liệu, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	(08). 3844 3140	(08). 3844 3180
19	SHB Lạng Sơn	Số 41 đường Lê Lợi, phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	(025) 3898 222	(025) 3898 212
20	SHB Vũng Tàu	12G3 Khu Trung Tâm Thương mại, đường Nguyễn Thái Học, P.7, Tp Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	(064) 3577 676	(064) 3577 686



Hiện SHB đã có gần 200 điểm giao dịch tại 20 tỉnh, thành phố lớn trên cả nước như: Hà Nội, Lạng Sơn, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Vũng Tàu, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang....



NGÂN HÀNG SÀI GÒN - HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (04) 3942 3388 Fax: (04) 3914 0950